

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG  
KHOA NGOẠI NGỮ



**KỶ YẾU HỘI THẢO**  
**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY NGOẠI**  
**NGỮ KHÔNG CHUYÊN**

*KHÁNH HÒA, THÁNG 6 NĂM 2018*

# MỤC LỤC

STT	Chủ đề báo cáo	Tác giả	Trang
1	TÌNH HÌNH DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN NGỮ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM & GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG	ThS. Trần Thị Minh Khánh – Bộ môn Thực hành tiếng	1
2	THỰC TRẠNG VIỆC HỌC TỪ VỰNG CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ VÀ GIẢI PHÁP	ThS. Phạm Thị Hải Trang – Bộ môn Biên Phiên dịch	7
3	MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƯỜNG GẶP TRONG PHẦN THI NGHE TẢ TRANH CỦA BÀI THI TRÌNH ĐỘ B1 CAMBRIDGE	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hồng – Bộ môn Biên Phiên dịch	12
4	KHẢO SÁT NGUYÊN NHÂN ẢNH HƯỞNG VIỆC HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ	TS. Võ Nguyễn Hồng Lam & ThS. Lê Hoàng Duy Thuận – Bộ môn Biên Phiên dịch & Bộ môn Thực hành tiếng	18
5	YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG CHẤT LƯỢNG TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN A1 – A2 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT	ThS. Nguyễn Trọng Lý – Bộ môn Thực hành tiếng	26
6	KHẢO SÁT VỀ LÀM BÀI TẬP ONLINE CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRÌNH ĐỘ A2.2 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG	ThS. Trần Thị Cúc & ThS. Lê Thị Thu Nga – Bộ môn Thực hành tiếng	30
7	ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH LIFE, DƯỚI GÓC NHÌN CỦA GIÁO VIÊN	ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh – Bộ môn Biên Phiên dịch	38
8	MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÚP SINH VIÊN HỨNG THÚ VỚI MÔN TIẾNG TRUNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG	ThS. Phạm Thị Minh Châu – Bộ môn Thực hành tiếng	45
9	TẠO HỨNG THÚ KHI DẠY ĐỌC HIỂU CHO SV KHÔNG CHUYÊN	ThS. Nguyễn Hoàng Hồ - Bộ môn Biên Phiên dịch	50
10	TEACHING GENERAL ENGLISH IN THE DEVELOPMENT OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE	TS. Hoàng Công Bình – Bộ môn Biên Phiên dịch	56

# TÌNH HÌNH DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN NGỮ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM & GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

*TS Trần Thị Minh Khánh*

*Bộ môn: Thực hành tiếng*

## **Giới thiệu:**

*Trong những năm vừa qua, việc dạy và học tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ tại trường Đại học Nha Trang đã gặp phải không ít khó khăn, trở ngại do nhiều nguyên nhân khác nhau. Kết quả là đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp không đáp ứng được tốt yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Đây cũng là điều hết sức trăn trở của nhà trường nói chung và của thầy cô Khoa Ngoại ngữ nói riêng. Bài viết này trước hết tóm lược thực trạng và thách thức của một số trường đại học ở Việt Nam trong dạy và học tiếng Anh không chuyên (TAKC), tiếp đến giới thiệu một chương trình TAKC của trường đại học quốc tế thuộc đại học quốc gia Hà nội. Qua đó tác giả đề xuất một số giải pháp để cải tiến chương trình đào tạo TAKC tại trường Đại học Nha Trang theo hướng hiện đại và hội nhập.*

## **Nội dung:**

### **I. Dạy và học TA không chuyên ngữ - Bức tranh chung trên cả nước**

Điểm qua tình hình giảng dạy tiếng Anh không chuyên ngữ trong các trường ĐH không chuyên ngữ ở VN có thể thấy được bức tranh chung về thực trạng và thách thức như sau:

- Thứ nhất, thời lượng đào tạo tiếng Anh không đủ để đào tạo 100% sinh viên sau khi tốt nghiệp có trình độ mà các nhà tuyển dụng yêu cầu. Thực tế cho thấy cả giảng viên và sinh viên ở các trường đại học đều không có đủ thời gian để đào tạo và tiếp thu kiến thức một cách trọn vẹn.

Ví dụ: Số liệu khảo sát tại 18 trường ĐH VN cho thấy điểm bình quân sinh viên năm nhất dao động ở mức 220-245/990 điểm TOEIC, và với mức điểm này sinh viên cần khoảng 360 giờ đào tạo (480 tiết) để đạt được 450-500 điểm TOEIC - mức điểm mà rất nhiều doanh nghiệp đang coi là mức tối thiểu để họ chấp nhận hồ sơ. Tuy nhiên, theo số liệu khảo sát

của Vụ Giáo dục ĐH, thường các trường chỉ có khoảng 225 tiết học tiếng Anh cho sinh viên.

- Thứ hai, trình độ của sinh viên không đồng đều và có sự khác biệt khá lớn về năng lực tiếng Anh giữa họ. Thường trong một lớp học sẽ bao gồm các trình độ từ sơ cấp (gồm những sinh viên học tiếng Anh lần đầu) đến trung cấp (những sinh viên đã học hệ đào tạo tiếng Anh chín năm). Những lớp học đa trình độ như vậy sẽ gây nhiều khó khăn cho giảng viên, khiến họ khó có thể quán xuyến hết tất cả sinh viên, từ đó gây trở ngại cho cả việc dạy và học.

Theo số liệu đánh giá 9.948 sinh viên năm nhất của 13 trường ĐH cho thấy điểm bình quân là 250 điểm TOEIC, tuy nhiên điểm số dao động từ 50-850 điểm. Như vậy sự chênh lệch ở trình độ đầu vào của sinh viên các trường rất lớn. Có những sinh viên gần như không biết tiếng Anh và có những bạn trình độ đã rất giỏi (cao cấp), ở trình độ 850 điểm TOEIC - mức chuẩn mà nếu Bộ GD-ĐT dùng làm chuẩn giáo viên giảng dạy tiếng Anh cũng đã rất tốt và không dễ đạt được. Như vậy nếu bắt những sinh viên này phải ngồi học tiếng Anh trong bốn năm ở trường là rất lãng phí và không hợp lý. Trong khi đó cần có giải pháp cho những sinh viên có trình độ mới bắt đầu học.

- Thứ ba, các sinh viên khối không chuyên ngữ học tiếng Anh nhưng khả năng sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế rất hạn chế và có thể nói rằng phần lớn không sử dụng được. Như vậy tình hình chung là khả năng sử dụng được tiếng Anh trong môi trường làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp ĐH là rất hạn chế và không đáp ứng được yêu cầu của đại đa số các đơn vị sử dụng lao động.

Theo kết quả khảo sát được Vụ Giáo dục ĐH (Bộ GD-ĐT) thống kê từ báo cáo về tình hình giảng dạy tiếng Anh của 59 trường ĐH không chuyên ngữ trong cả nước. 51,7% SV tốt nghiệp không đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng tiếng Anh trong đó 49,3% SV đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng, 18,9% SV không đáp ứng được và 31,8% SV cần đào tạo thêm. Con số này được công bố tại hội thảo “Đào tạo tiếng Anh trong các trường ĐH không chuyên ngữ” do Bộ GD-ĐT phối hợp với Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ vừa tổ chức tại Hà Nội.

Tại hội thảo “Triển khai chương trình tiếng Anh tăng cường theo lộ trình của đề án ngoại ngữ quốc gia 2020 do ĐH Sư phạm TPHCM tổ chức ngày 23-12/2017, theo Th.S Bùi Thị Diệu Quyên, Khoa tiếng Anh ĐH Sư phạm Hà Nội, do trình độ tiếng Anh của SV chênh lệch, không đồng đều và có nhiều em gặp trở ngại về phát âm, không thể nghe, nói được nên hoang loạn, sợ học ngoại ngữ. Phân tích thực tiễn, các nhà quản lý, chuyên gia ngoại ngữ đều cho rằng có quá nhiều rào cản, thách thức trong việc khởi động dạy tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ.

Với xuất phát điểm của phần đông SV, nhất là SV các tỉnh, vùng sâu vùng xa có trình độ tiếng Anh quá thấp thậm chí không biết gì, thì nhiệm vụ phải cải thiện năng lực sử dụng ngoại ngữ, nâng bậc từ bậc 1 hoặc thấp hơn lên bậc 3 trong thời gian 4 năm học ĐH là bài toán nan giải.

Kết quả kiểm tra đầu vào đối với 2.113 SV khóa 40 - năm học 2014 - 2015 của Trường ĐH Sư phạm TPHCM cho thấy, chỉ có 80 SV đạt trình độ B1 tương đương bậc 3 khung tham chiếu châu Âu 6 bậc (chiếm 3,78%); 342 SV chiếm 16% đạt trình độ B2; 457 SV (chiếm 21,6%) đạt bậc 1; còn lại dưới trình độ bậc 1 (chiếm gần 60%).

Tương tự, thực trạng đầu vào của SV ở ĐH Tây Bắc cũng cực kỳ thấp. Năm 2013, qua kiểm tra khảo sát ba kỹ năng nghe, đọc, viết tiếng Anh trình độ A2 đối với 920 SV, thì có đến 99% đạt trình độ A không. Kết quả đáng buồn này thôi thúc nhà trường xúc tiến mở lớp tiếng Anh thí điểm và hướng tới mục tiêu thực hiện đề án ngoại ngữ quốc gia 2020. Thế là 30 SV được tuyển chọn từ gần 200 SV các khoa tài chính - ngân hàng, quản trị kinh doanh đạt trình độ A1 tham gia lớp tiếng Anh tăng cường thí điểm. Ngoài cử giáo viên cốt cán của khoa ngoại ngữ dạy, nhà trường còn tăng số tiết học lên 700 tiết để SV có điều kiện học 4 kỹ năng.

## **II. Giải pháp nâng cao năng lực cho sinh viên không chuyên ngữ**

Để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh của SV, cần có chiến lược dài hơi, giải pháp tổng thể và mở rộng các chương trình liên kết đào tạo với các trường ĐH nước ngoài, kể cả trao đổi giảng viên. Theo các chuyên gia, tiếng Anh hiện đại không còn là môn học tách rời, thuần túy về mặt ngôn ngữ như trước đây mà nó cần được giảng dạy kết hợp với các kỹ năng khác, môn học khác để phù hợp với môi trường làm việc hiện đại, đa văn hóa ở thế

kỹ 21. Nếu chúng ta không chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao, có hành trang ngoại ngữ đạt chuẩn quốc tế thì khó có thể hội nhập nhanh với khu vực và thế giới.

### **1. Tham khảo chương trình tiếng Anh không chuyên của trường đại học quốc tế thuộc đại học quốc gia TPHCM**

Chương trình tiếng Anh kết hợp giữa hai chương trình tiếng Anh tăng cường (Intensive English) và tiếng Anh học thuật (Academic English) gồm các khóa học tiếng Anh đa dạng giúp sinh viên có đủ khả năng hội nhập vào các chương trình đa ngành tại trường Đại học Quốc tế cũng như các đại học uy tín ở các quốc gia nói tiếng Anh.

Các khóa học theo trình độ tăng dần nhằm từng bước nâng cao khả năng tiếng Anh cho sinh viên để đạt trình độ từ tiền trung cấp đến cao cấp. Nội dung chương trình tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu như kỹ năng đọc học thuật, chiến lược phát triển kỹ năng nghe và ghi chú bài giảng, thuyết trình hiệu quả, kỹ năng viết luận và viết bài nghiên cứu, luyện thi tiếng Anh quốc tế TOEFL, IELTS.

Sinh viên mới nhập học nếu có chứng chỉ TOEFL iBT (từ 61 điểm trở lên) hoặc IELTS (từ 6.0 điểm trở lên) sẽ không thi xếp lớp và sẽ vào học thẳng các môn chuyên ngành. Căn cứ vào điểm bài thi xếp lớp,

Sinh viên sẽ học các lớp tiếng Anh tăng cường (Intensive English 1, Intensive English 2) hoặc Tiếng Anh học thuật (Academic English 1, Academic English 2) trước khi vào học chuyên ngành.

Ngoài các khóa học tiếng Anh chính thức, sinh viên còn được hỗ trợ miễn phí thông qua các dịch vụ và hoạt động như: Câu lạc bộ xem phim (Movie Club) và Câu lạc bộ nói tiếng Anh (English Speaking Club), Phòng thực hành ngôn ngữ (Language Lab), Trung tâm hỗ trợ viết tiếng Anh (Writing Center).

### **CÁC GIAI ĐOẠN HỌC TIẾNG ANH**

	<b>GIAI ĐOẠN 1</b>		<b>GIAI ĐOẠN 2</b>	
	<b>HỌC KỲ 1</b>	<b>HOC KỲ 2</b>	<b>HỌC KỲ 3</b>	<b>HỌC KỲ 4</b>
Trình độ	<b>IE 1</b>	<b>IE 2</b>	<b>AE 1</b>	<b>AE 2</b>
Các kỹ năng được	- Đọc & Viết tổng hợp - Nghe & Nói tổng hợp	- Đọc & Viết tổng hợp	- Nghe & ghi chú bài giảng - Viết học thuật 1	- Thuyết trình - Viết học thuật 1

chú trọng		- Nghe & Nói tổng hợp		
Điểm đầu vào	<35	>=35 Học xong Intensive English 1	>=61 Học xong Intensive English 2	Học xong Academic English 1
	Tiếng Anh tăng cường		Tiếng Anh học thuật	

### **TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG (Intensive English)**

Chương trình Anh ngữ tăng cường (Intensive English 1 & Intensive English 2) đào tạo sinh viên có một trình độ tiếng Anh lưu loát nhất định sau khi đã hoàn tất mỗi khóa học. Mỗi khóa học kéo dài 15 tuần (24 tiết mỗi tuần).

### **TIẾNG ANH HỌC THUẬT (Academic English)**

Chương trình tiếng Anh học thuật (Academic English 1 & Academic English 2), dành cho sinh viên đã hoàn tất chương trình tiếng Anh tăng cường. Chương trình tiếng Anh học thuật bao gồm việc hướng dẫn toàn diện và thực hành viết văn bản (viết tiểu luận và phát triển luận văn tốt nghiệp), luyện nghe, ghi chép, và thuyết trình. Mỗi khóa học kéo dài 30 tiết.

### **TIẾNG ANH CHUYÊN TIẾP (Bridging Programs)**

Chương trình tiếng Anh chuyên tiếp (BP) đào tạo khóa học tiếng Anh (gồm kỹ năng tiếp thu và sử dụng) dành cho sinh viên sau đại học để nâng cao trình độ thông thạo ngoại ngữ.

## **2. Một số đề xuất nhằm cải tiến chương trình đào tạo TA không chuyên ngữ tại trường ĐH Nha Trang**

- Xây dựng hệ thống chương trình giảng dạy theo chuẩn, có tính thống nhất và tính quốc tế về các cấp trình độ sử dụng mà SV phải đạt được sau mỗi khóa học. Chuẩn hóa các bài KT đánh giá theo đúng khung chuẩn châu Âu.

- Tạo điều kiện tối đa, linh hoạt trong việc tổ chức các lớp học tiếng Anh theo tín chỉ, theo trình độ thực tế của sinh viên để đảm bảo hiệu quả dạy và học cũng như yêu cầu chuẩn đầu ra với sinh viên.
- Tăng cường các lớp học không chuyên có giáo viên bản ngữ, thời lượng học nên được bổ sung theo hướng tăng dần số lượng giờ thực hành ngoại khóa và chú trọng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường thực tế (ví dụ có 6 tiết học tiếng Anh/tuần, trong đó 2 tiết lý thuyết, 2 tiết thực hành và 2 tiết ở phòng nghe). Mỗi tiết học kéo dài 50 phút và có 16 tuần trong mỗi học kỳ.
- Cuối cùng là cách dạy và học tiếng Anh cần được đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin giúp cho việc dạy và học tiếng Anh trở nên sinh động và thú vị hơn, tránh cho sinh viên học vẹt, nhồi nhét, học thuộc lòng. Điều này khiến sinh viên coi việc học tiếng Anh đơn thuần chỉ là nhớ từ mới, cấu trúc câu và đối phó với các kỳ thi kiểm tra. Trái lại, sinh viên sau khi tốt nghiệp phải sử dụng được tiếng Anh như là một công cụ giao tiếp, tự tin để trả lời phỏng vấn xin việc, đáp ứng được yêu cầu của đơn vị tuyển dụng cũng như sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ cho công việc của mình. Quan trọng hơn cả, người học cần được rèn luyện khả năng tự học suốt đời, biết sử dụng ngoại ngữ phù hợp trong môi trường làm việc hiện đại và đa văn hóa.

### **Tài liệu tham khảo**

**<https://tuoitre.vn/vi-sao-sinh-vien-ra-truong-khong-noi-duoc-tieng-anh-291136.htm>**

**<https://www.hcmiu.edu.vn/english-dept-vn/Chuong-trinh/Chuong-Trinh-Tieng-Anh-Khong-Chuyen>**

**<http://www.vhu.edu.vn/vi/chuong-trinh-hoc/tieng-anh-cho-sinh-vien-hoc-duoc-phai-su-dung-duoc>**

**<https://vietnammoi.vn/giang-vien-chi-ra-nhieu-han-che-trong-day-tieng-anh-bac-dai-hoc-54368.html>**

**<http://today.edu.vn/tieng-anh-cho-nha-truong-khoi-dai-hoc/>**

**<http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/kinh-nghiem-giang-day-ngoai-ngu-tu-cac-nuoc-asean-400349.html>**



# THỰC TRẠNG VIỆC HỌC TỪ VỰNG CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ VÀ GIẢI PHÁP

*Ths. Phạm Thị Hải Trang*

*Bộ môn: Biên Phiên Dịch*

## **Giới thiệu:**

Trong xu thế hội nhập hiện nay thì việc học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh là một nhu cầu thiết yếu. Vì thế trường đại học Nha Trang có yêu cầu bắt buộc sinh viên các khoa ngành đều phải hoàn thành một số chứng chỉ hoặc trình độ ngoại ngữ trước khi ra trường. Tuy nhiên với tình hình thực tế việc dạy và học tiếng Anh ở trường ta cho thấy nhiều sinh viên không chuyên của các học phần A1, A2 và B1 và cụ thể trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này là A2.2 không thể thực hiện được 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở trình độ cơ bản do không biết diễn đạt hay nói cách khác là do thiếu vốn từ. Xuất phát từ thực tiễn đó bài viết muốn đi sâu hơn vào nguyên nhân của vấn đề và đề nghị phương cách nâng cao vốn từ vựng cho các em.

## **Nội dung**

### **1. Lý luận:**

Từ vựng có quan trọng không?

“Không có ngữ pháp, rất ít thông tin có thể được truyền đạt. Nhưng không có từ vựng thì chẳng một thông tin nào có thể được truyền đạt cả”. Đó là bình luận nổi tiếng của nhà ngôn ngữ học David A. Wilkins (1972) cho thấy từ vựng luôn là yếu tố quan trọng hàng đầu khi học một ngôn ngữ.

Thực vậy, từ vựng giúp góp phần tạo nên sự thành công của người học ngoại ngữ. Nó giúp cho người học có thể nói được, nghe được, đọc được và viết được. Từ vựng giúp bạn truyền tải quan điểm và tư tưởng của bản thân. Cũng như David A. Wilkins thì [thubay.wordpress.com](http://thubay.wordpress.com) cũng viết “Ngữ pháp có thể giúp kết hợp các từ lại với nhau nhưng ý nghĩa lại nằm gần như trong từ ngữ” Vì vậy càng biết nhiều từ thì bạn sẽ càng giao tiếp và tự diễn đạt được nhiều. Và đó chính là một trong những kỹ năng quan trọng về ngôn ngữ mà sinh viên của thế kỷ 21 cần đạt được

### **2. Thực trạng của vấn đề**

Hiện nay sinh viên của trường nếu chưa đạt chuẩn đầu vào thì sẽ phải học bổ túc học phần A1 trong 60 tiết, sau đó học tiếp 60 tiết cho học phần A2.1 rồi thêm 60 tiết cho học phần A2.2. Sinh viên một số ngành du lịch hay quản trị kinh doanh thì phải học tiếp thêm 120 tiết nữa cho 2 học phần B1.1 và B1.2. Như vậy về lý thuyết sinh viên phải có một vốn từ

vựng ở mức độ cơ bản khoảng 500 từ theo như bảng thống kê của 500 từ vựng thông dụng nhất ( xem mục lục)

Tuy nhiên qua thực tế giảng dạy vài năm nay tôi đã nhận thấy sinh viên của chúng ta có vốn từ rất hạn chế dưới chuẩn mực của trình độ A2 là ở mức 500-1000 từ vựng ( theo universeofmemory). Những từ vựng cần có của trình độ A1 để học lên A2 thì sinh viên thiếu hụt rất nhiều. Những từ như: *sound, kind, change, page, point, earth, thought, grow, state, mis, face, indan, leave, body, stand, area, horse, complete, piece, order, across, however, step* và đặc biệt nhóm từ trong khoảng 400-500 từ các em đều phải dùng từ điền tra lại như: *wool, figure, certain, field, upon, notice, cried, contain, surface, passed, against, pattern, farm, numeral, voice, reached, correct, decided, wheels, machine, system, force, equation, heat, check, object*. Và kết quả là khi gọi phát biểu hay kiểm tra miệng các em đều không diễn đạt được ý tưởng của mình. Cũng như vậy kết quả kiểm tra viết cũng cho ra kết quả không cao. Phần bài tập xây dựng câu đặc biệt bị mất điểm nhiều. Giáo viên cảm thấy bất lực và phiền lòng khi sinh viên không thể nói được một câu hoàn chỉnh, kể cả những câu rất đơn giản.

### 3. Giải quyết vấn đề

Với tình hình như vậy việc nâng cấp số lượng từ vựng cho các em là rất cần thiết. Trong thực tế sách vở hiện nay có rất nhiều phương pháp trợ giúp học tự vựng như học từ liên tưởng tới hình ảnh, lên kế hoạch học từ mỗi ngày, ghi ra thẻ. Hoặc một số phương pháp mới gần đây như phương pháp 80/20 nhấn mạnh đến yếu tố tình cảm, động lực là người học phải vui vẻ. Người học phải tạo cho mình tâm trạng vui vẻ trước khi học, phải tăng năng lượng cho cơ thể như đi dạo bộ, sử dụng ngôn ngữ cơ thể khi học hơn là ngồi yên một chỗ học thì năng lượng học tập sẽ bị giảm xuống. Đồng thời thời phương pháp 80/20 này cũng khuyên bạn nên nói to khi học bài và dễ sử dụng. Bạn cũng có thể nghe một bản nhạc sôi động trước khi bắt đầu học

Những phương pháp vừa kể trên thực tế là rất tốt và thực sự có tác dụng đối với việc học ở nhà và dành cho sinh viên có tinh thần tự học cao, cps động lực lớn trong việc học tiếng Anh. Tuy nhiên ở trường đại học Nha Trang với tình trạng là tinh thần học tự giác tự nguyện học tiếng Anh chưa cao mà yêu cầu của nhà trường cũng như thực tế sinh viên cần phải đạt chuẩn thì cần có thêm sự hướng dẫn tận tình, sự kiểm soát chế tài đối với họ.

Ở đây tôi muốn giới thiệu thêm một cách truyền thống nhưng khá hiệu nghiệm đối với đối tượng sinh viên ở trường ta là giáo viên thường xuyên kiểm tra từ vựng của bài hôm trước và các bài trước đó. Mỗi đầu buổi học giáo viên chỉ cần 5 phút gọi 2 sinh viên lên bảng ghi từ vựng, rồi sau đó sửa trước lớp, luyện tập lại cách đọc các từ vựng. Những buổi đầu thử nghiệm các em sẽ thấy bỡ ngỡ, nhưng dần dần sẽ quen với việc phải học từ vựng đều đặn trước khi đến lớp.

Một cách khác thay thế hoặc kèm theo bài tập từ vựng là cho sinh viên luyện dịch các mẫu câu trong mỗi nội dung bài học có lồng ghép từ vựng, hoặc đặt câu có sử dụng từ vựng của

bài. Nên gọi những sinh viên khá trước để cho các bạn yếu hơn kịp bắt theo tiến độ của bài. Cách thức này cũng chỉ mất tầm 5 phút cho giáo viên và để không khí dduwwoj thoải mái giáo viên có thể xây dựng chính sách điểm cộng khi các em trả lời đúng. Phần kiểm tra từ vựng ở trên thì nên cho điểm phạt đối với những trường hợp không thuộc quá 50% khối lượng từ được yêu cầu viết. Giáo viên cũng nên kiểm tra từ vựng tổng hợp của các bài trước cùng lúc với từ vựng của bài vừa học để giúp

### **Kết luận**

Tóm lại từ vựng là một yếu tố quan trọng trong việc giúp học tốt ngoại ngữ. Giáo viên từ buổi học đầu tiên nên giới thiệu đến sinh viên những cách thức học hay nhất, thoải mái nhất cũng như truyền tải đến các em lợi ích của việc học từ vựng đã đề cập ở trên. Đồng thời giáo viên cũng xây dựng những quy định trong lớp học qua việc kiểm tra thường xuyên và định kỳ về việc học từ vựng để biến các em từ chỗ không tự giác thành tự giác học từ vựng. Đến khi có nhiều từ vựng hơn để có thể diễn đạt bản thân, các em sẽ tự nhận ra niềm hạnh phúc và sự thành công trong việc học của mình.

### **Tài liệu tham khảo**

1. David A. Wilkins, 1972. *Linguistics in language teaching*. MIT Press.
2. <http://www.duboislc.org/ED-Watch/wordlist.html>
3. <https://globallearn.edu.vn/tam-quan-trong-cua-viec-hoc-tu-vung-tieng-anh-deu-dan-hang-ngay/>
4. <https://thubay.wordpress.com/2014/08/15/tam-quan-trong-cua-viec-hoc-tu-vung-tieng-anh/>
5. <http://www.universeofmemory.com/how-many-words-you-should-know/>

### **Mục lục**

1. Bảng số lượng từ vựng cần có cho mỗi cấp độ

For Language Learning.

Now back to the rule! It is as simple it gets.

The number of words needed to advance to every level doubles.

Language Level	Number of Base Words Needed
A1	500
A2	1000
B1	2000
B2	4000
C1	8000
C2	16000

**Add or deduct up to 20% of the given values. This way you will get the approximate range for each language level.**

Why up to 20%? Because words you choose to learn matter that much! If you were to concentrate on words from frequency list, you would definitely have to deduct 20% on higher levels (B1-C2).

However, if you, for some reason, started learning names of trees or birds, you would have to add 20% on the said levels.

Popular Recent Categories

[How To Learn German From Scratch To a B2 Level In 5 Months: A Case Study](#)

[The Rule of 2 - How Many Words You Should Know \(For Every Language Level\)](#)

[How to learn a language on your own - The Ultimate Guide \(Part 5 - Effective Listening\)](#)

[Optimize Your Language Learning - Limit Passive Learning Activities](#)

[A list of 13 embarrassing \(and captivating\) things you can read to take your language to next level](#)

## 2. Bảng những nhóm từ vựng thông thường

Không bảo mật | www.duboisc.org/ED-Watch/wordlist.html

Home About **Founder's Corner** Programs Events Get Involved! Media Resources

Help Us -- Donate

Power of 40  
First Step \$40.00 USD

**Pay Now**

**Featured Links**

Volunteer

- Volunteer Sign Up Form

Founder's Corner

- Historical Brief of the DLC
- The Lion Cub
- The Young Lion

User login

Founder's Corner | Education Resources | Word Lists

**Word Lists**

Submitted by org on Tue, 05/20/2014 - 14:10

- 001 - 100 → [First 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 101 - 200 → [Second 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 201 - 299 → [Third 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 301 - 400 → [Fourth 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 401 - 500 → [Fifth 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 501 - 605 → [Sixth 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 601 - 700 → [Seventh 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 701 - 800 → [Eighth 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 801 - 900 → [Ninth 100 Most Commonly Used English Words](#)
- 901 - 1000 → [Tenth 100 Most Commonly Used English Words](#)
- [Historical Tidbits](#)
- [Learning and the Language Dilemma](#)
- [Shaping the Brains of Tomorrow](#)
- [The Most Frequently Misspelled English Words](#)

[Basic Computer Math Conversions Handout](#) up [001 - 100 → First 100 Most Commonly Used English Words](#)

[Printer-friendly version](#) 117699 reads

## 3. Bảng nhóm từ vựng thông thường đối với nhóm từ 400-500

Không bảo mật | www.duboistc.org/ED-Watch/Words/401-500.html

English.)

**Volunteer**

- [Volunteer Sign Up Form](#)

**Founder's Corner**

- [Historical Brief of the DLC](#)
- [The Lion Cub](#)
- [The Young Lion](#)

**User login**

**Username \***

**Password \***


  

Log in using OpenID

- [Request new password](#)

[Log in](#)

**Responsibility Accepted**



## The Fifth Hundred

<ul style="list-style-type: none"> <li>• done</li> <li>• English</li> <li>• road</li> <li>• halt</li> <li>• ten</li> <li>• fly</li> <li>• gave</li> <li>• box</li> <li>• finally</li> <li>• wait</li> <li>• correct</li> <li>• oh</li> <li>• quickly</li> <li>• person</li> <li>• became</li> <li>• shown</li> <li>• minutes</li> <li>• strong</li> <li>• verb</li> <li>• stars</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• front</li> <li>• feel</li> <li>• fact</li> <li>• inches</li> <li>• street</li> <li>• decided</li> <li>• contain</li> <li>• course</li> <li>• surface</li> <li>• produce</li> <li>• building</li> <li>• ocean</li> <li>• class</li> <li>• note</li> <li>• nothing</li> <li>• rest</li> <li>• carefully</li> <li>• scientists</li> <li>• inside</li> <li>• wheels</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• stay</li> <li>• green</li> <li>• known</li> <li>• island</li> <li>• week</li> <li>• less</li> <li>• machine</li> <li>• base</li> <li>• ago</li> <li>• stood</li> <li>• plane</li> <li>• system</li> <li>• behind</li> <li>• ran</li> <li>• round</li> <li>• boat</li> <li>• game</li> <li>• force</li> <li>• brought</li> <li>• understand</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• warm</li> <li>• common</li> <li>• bring</li> <li>• explain</li> <li>• dry</li> <li>• though</li> <li>• language</li> <li>• shape</li> <li>• deep</li> <li>• thousands</li> <li>• yes</li> <li>• clear</li> <li>• equation</li> <li>• yet</li> <li>• government</li> <li>• filled</li> <li>• heat</li> <li>• full</li> <li>• hot</li> <li>• check</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• object</li> <li>• am</li> <li>• rule</li> <li>• among</li> <li>• noun</li> <li>• power</li> <li>• cannot</li> <li>• able</li> <li>• six</li> <li>• size</li> <li>• dark</li> <li>• ball</li> <li>• material</li> <li>• special</li> <li>• heavy</li> <li>• fine</li> <li>• pair</li> <li>• circle</li> <li>• include</li> <li>• built</li> </ul>
--	---	--	--	---

Taken From: *The Reading Teachers Book of Lists, Third Edition*; by Edward Bernard Fry, Ph.D., Jacqueline E. Kress, Ed.D & Dona Lee Fountoukidis, Ed.D.

10:59 AM 5/19/2018

# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƯỜNG GẶP TRONG PHẦN THI NGHE TẢ TRANH CỦA BÀI THI TRÌNH ĐỘ B1 CAMBRIDGE

*ThS. Nguyễn Thị Thúy Hồng*

*Bộ môn: Biên Phiên dịch*

## TÓM TẮT

*Bài nghiên cứu tìm ra một số đặc điểm ngôn ngữ thường gặp trong phần thi nghe tả tranh bài thi nghe Tiếng Anh quốc tế trình độ B1 của Cambridge. Bài thi này được áp dụng để đánh giá trình độ kỹ năng nghe cho sinh viên, không chuyên và học viên cao học trường Đại học Nha Trang. Kết quả nghiên cứu là: đặc điểm câu hỏi với đại từ nghi vấn sử dụng trong bài thi, các thành tố được sử dụng trong câu hỏi, cách sử dụng từ vựng, và đặc điểm câu trả lời lựa chọn. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho sinh viên, học viên muốn thi nghe trình độ B1 Cambridge làm bài thi dễ dàng hơn và đạt kết quả cao hơn.*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy Tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ, chúng ta phải tiến hành nghiên cứu và thực hiện nhiều hoạt động bao gồm : chương trình giảng dạy, tài liệu giảng dạy, kiểm tra đánh giá, phương pháp giảng dạy, cơ chế chính sách và cơ sở vật chất, tuy nhiên phạm vi nghiên cứu của đề tài này là khảo sát bài thi nghe Tiếng Anh quốc tế của Cambridge.

## II. KHẢO SÁT PHẦN THI NGHE TẢ TRANH B1 VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƯỜNG GẶP TRONG PHẦN THI

Phần nghe tả tranh gồm có 7 câu hỏi. Mỗi câu hỏi thí sinh phải nghe một đoạn hội thoại nói về một trong 3 bức tranh và trả lời câu hỏi. Thí sinh phải chọn bức tranh đúng nhất để trả lời câu hỏi. Chúng tôi nghiên cứu 20 đề thi nghe của phần I và nhận thấy rằng : tất cả các câu hỏi nghe của phần 1 đều là câu hỏi có đại từ nghi vấn tuy nhiên các câu hỏi chủ yếu là các câu hỏi với đại từ nghi vấn “what”, “which”, “where”, thỉnh thoảng mới có

câu hỏi với How, và đặc biệt rất ít câu hỏi với “ When”. Theo khảo sát chúng tôi đã có kết quả như sau :

Câu hỏi “ What” chiếm tỷ lệ 40%, câu hỏi Which chiếm 25%, câu hỏi Where chiếm 19,5 %, câu hỏi How chiếm 11% còn câu hỏi với When là 3,5 %.

**Bảng số 1: Tỷ lệ % đại từ nghi vấn sử dụng trong câu hỏi**

<b>Question words</b>	<b>Percentage</b>
What	41%
Which	25%
Where	19.5%
How	11%
When	3,5%
Total	100%

Bảng 1 giúp chúng ta thấy được câu hỏi với “ What ” được sử dụng nhiều nhất trong phần I của đề thi và ba loại câu hỏi hay dùng trong phần I đó là:

- 1. What (Object) + V (auxiliary) + Subject + V (main verb)?**
- 2. What (Object) + V (auxiliary) + Subject + V (main verb in Present Continuous Tense)?**
- 3. What (Subject) + V?**

Khảo sát 3 ví dụ trong cuốn PET 2 and PET 3 minh họa điều này

- (1) What will Chris get for his birthday?*
- (2) What is Sarah’s mother doing?*
- (3) What was in the woman’s bag?*

Khi biết những đặc điểm câu hỏi, thí sinh làm bài nên áp dụng các kỹ thuật sau đây sẽ giúp thí sinh làm bài phần một của bài nghe tốt hơn:

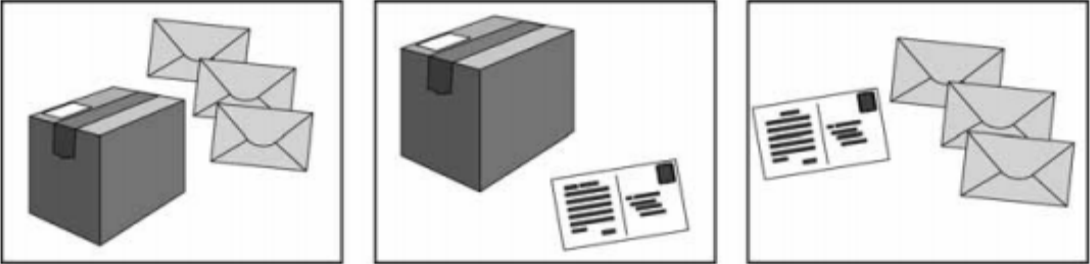
Bước 1. Đọc câu hỏi thật kỹ để xác định họ hỏi gì : đồ vật, con người, hành động, trạng thái...

Bước 2. Thí sinh nhìn vào 3 bức tranh và nhớ các đồ vật hoặc người của 3 bức tranh,

Bước 3. Tìm sự khác nhau của 3 bức tranh và sự khác nhau này giúp cho thí sinh chọn được câu trả lời.

### .Khảo sát ví dụ 1 minh họa cho cấu trúc 1

1 What does the man receive in the post?



A       B       C

The image shows three panels labeled A, B, and C. Panel A contains a box and three envelopes. Panel B contains a box and one letter. Panel C contains one letter and three envelopes.

(from B1 Test)

Bước 1. Đọc câu hỏi thật kỹ và xác định câu hỏi này là hỏi về đồ vật,

Bước 2. Nhìn 3 bức tranh chúng ta biết các đồ vật trong tranh : một hộp giấy ( a box) một tấm bưu thiếp, 3 phong bì ,

Bước 3. Tìm sự khác nhau và giống nhau

Sự khác nhau của 3 bức tranh đó là : tranh A có 3 phong bì và hộp, tranh B là hộp và bưu thiếp, tranh C là bưu thiếp và phong bì. Vậy 3 bức tranh này đều có điểm giống nhau và khác nhau. Chính sự khác nhau sẽ giúp cho chúng ta phân biệt họ đang nói về bức tranh nào.

### Khảo sát ví dụ thứ 2 minh họa cho cấu trúc 2



5. What is Sarah's mother doing?



A



B



C

(From B1 Test)

Bước 1. Đọc kỹ câu hỏi và xác định câu hỏi này hỏi về hành động,

Bước 2. Nhìn 3 bức tranh và nhớ 3 hành động trong 3 bức tranh : A. wash clothes, B. clean face, C. wash up,

Bước 3. Sự khác nhau của 3 bức tranh đó là các động từ sử dụng khác nhau hoặc các danh từ khác nhau như *clothes*, *face*, *dishes* sẽ giúp cho thí sinh chọn được câu trả lời.

Một đặc điểm trong câu hỏi này là hỏi về hành động vậy động từ luôn ở thì hiện tại tiếp diễn.

### Khảo sát ví dụ 3 minh họa cho câu trúc số 3

2. Which chair does the man want?



A



B



C

(from B1 Test)

Cấu trúc này là loại câu hỏi với đại từ nghi vấn “Which..?.....” Loại câu hỏi với Which chiếm tỷ lệ 25% trong các câu hỏi của bài thi và loại câu này rất hay sử dụng cho loại câu trả lời có nhiều lựa chọn. Trong ví dụ này 3 bức tranh đều có điểm giống nhau là minh họa một đồ vật là “Chair” ( Ghế ), tuy nhiên 3 ghế này khác nhau. Thí sinh quan sát nhanh tìm ra sự khác nhau bằng Tiếng Anh và sự khác nhau này sẽ giúp cho thí sinh có được câu trả lời đúng.

Ngoài ra, đối với loại câu hỏi với “ Which” thí sinh nên tìm thành phần cú pháp trong câu để dễ phán đoán và suy luận câu trả lời. Những ví dụ sau sẽ minh họa thêm về đặc điểm ngôn ngữ của câu hỏi với Which.

(7) Which picture shows what the girls need?

S (chủ ngữ)      V (Vị ngữ)      O (tân ngữ)

(8) Which photograph does the man like?

O (Tân ngữ)                      S (chủ ngữ)      V (vị ngữ)

(9) Which is Gary’s room?

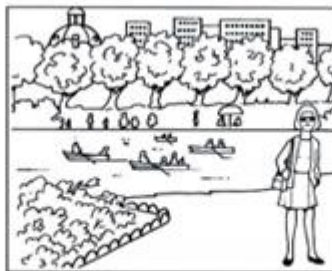
S (chủ ngữ)      V (Vị ngữ)

Khảo sát loại câu hỏi với đại từ nghi vấn “ Where ” sẽ giúp cho thí sinh dễ tìm ra câu trả lời nếu làm theo 3 bước đã nêu trong đó chú ý nhất là sự khác nhau giữa các bức tranh.

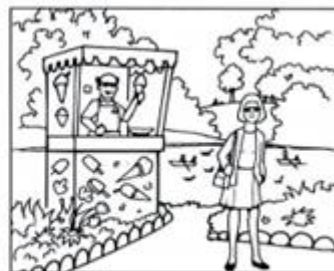
1. Where will the girls meet?



A



B



C

(from B1 Test)

(11) Where is the station?

A (trạng ngữ chỉ địa điểm)      V (vị ngữ)      S (chủ ngữ)

(12) Where did the woman put the calculator?

A (trạng ngữ chỉ địa điểm)      S (chủ ngữ)      V (vị ngữ)      O (bổ ngữ)

Các nghiên cứu trên sẽ giúp cho thí sinh ôn luyện thêm về ngữ pháp tiếng Anh, và các kỹ thuật làm bài thi.

### III. KẾT LUẬN

Chúng tôi hy vọng kết quả nghiên cứu trên giúp cho giáo viên Tiếng Anh có nhiều thông tin về đặc điểm ngôn ngữ bài thi nghe B1 quốc tế Cambridge, và đồng thời giúp cho thí sinh có kỹ năng và kỹ thuật làm bài thi nghe B1 quốc tế Cambridge đạt kết quả cao nhất.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Brown G và Yule G, 1983, *Phân tích diễn ngôn*, Cambridge. NXB Đại học Cambridge.
2. *Cambridge Preliminary English Test 2- Examination papers from university of Cambridge ESOL examinations*, Cambridge books for Cambridge exams, Cambridge University Press, 2003”
3. *Cambridge Preliminary English Test 3- Examination papers from university of Cambridge ESOL examinations*, Cambridge books for Cambridge exams, Cambridge University Press, 2003”
4. Haliday M.A.K và R.Hasan, 1976, *Liên kết trong tiếng Anh*, Luân đôn. NXB Longman.
5. Phạm Thị Tuyết Hương, Phạm Thị Thu Trang, 2015, “*Đặc điểm ngôn ngữ thường gặp trong phần đọc hiểu của đề thi B1-Một số gợi ý cho việc tự học của sinh viên*”

## **KHẢO SÁT NGUYÊN NHÂN ẢNH HƯỞNG VIỆC HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ**

*TS. Võ Nguyễn Hồng Lam*

*ThS. Lê Hoàng Duy Thuần*

**Tóm tắt:** *Việc học Tiếng Anh đã tạo ra không ít khó khăn cho sinh viên không chuyên ngữ, đặc biệt là sinh viên năm cuối. Bài viết khảo sát nguyên nhân ảnh hưởng việc học tiếng Anh của một nhóm sinh viên không chuyên ngữ năm cuối ở Đại học Nha Trang, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn này.*

**Từ khóa:** trình độ Tiếng Anh, động lực, nguyên nhân ảnh hưởng.

## **1. Mở đầu**

Trong thời kì hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa như hiện nay, tiếng Anh vẫn được người học lựa chọn là ngoại ngữ quan trọng bậc nhất và đa số sinh viên đã chọn tiếng Anh để học ở bậc Đại học và Cao đẳng. Tiếng Anh cũng là ngoại ngữ chính được giảng dạy trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách khuyến khích việc dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong toàn bộ hệ thống giáo dục. Đề án ngoại ngữ quốc gia 2020 (giai đoạn 2008 đến 2020) và đề án 2080 (giai đoạn 2017-2025) ra đời với mục đích nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ cho các cấp học và trình độ đào tạo. Ở tại trường ĐH Nha Trang, việc đào tạo ngoại ngữ không chuyên đặc biệt là tiếng Anh rất được quan tâm và các qui định về đào tạo ngoại ngữ cũng được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung nhằm tạo điều kiện cho người học đạt được chuẩn đầu ra ngoại ngữ, đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội.

Tuy nhiên thực tế cho thấy nhiều sinh viên khi tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng vẫn không thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày và sử dụng tiếng Anh phục vụ cho công việc lại càng khó khăn hơn. Theo kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ, tác giả nhận thấy yếu tố đặc điểm của người học như động cơ và thái độ học tập, nhu cầu của người học, chiến lược học tập ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tiếng Anh của sinh viên. Đa số sinh viên không chuyên ngữ học tiếng Anh với mong muốn vượt qua các bài kiểm tra, hoàn thành các kỳ thi để đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu vì sao sinh viên chưa thành công hay ngại học tiếng Anh. Nói cách khác, nhóm khảo sát muốn tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc học tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ. Từ những lý do được tìm ra, các giải pháp sẽ được

đề xuất nhằm giúp người học đạt được kết quả học tập mong muốn và sử dụng tiếng Anh để giao tiếp chứ không chỉ học tiếng Anh để thi qua học phần này.

### **3. Đối tượng và nội dung khảo sát**

Đối tượng khảo sát là sinh viên đại học không chuyên ngữ ở các nhóm ngành thuộc khối kinh tế và kỹ thuật của toàn trường. Những sinh viên này là sinh viên năm cuối - K56 của năm học 2017-2018 và một vài sinh viên K55 trở về trước chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do nợ ngoại ngữ.

Nội dung khảo sát là những câu hỏi liên quan đến việc học tiếng Anh như: thời lượng học tiếng Anh của sinh viên trước khi vào trường đại học, những yếu tố khiến sinh viên ngại học tiếng Anh, nhu cầu học tiếng Anh sau khi tốt nghiệp, tầm quan trọng của Tiếng Anh.

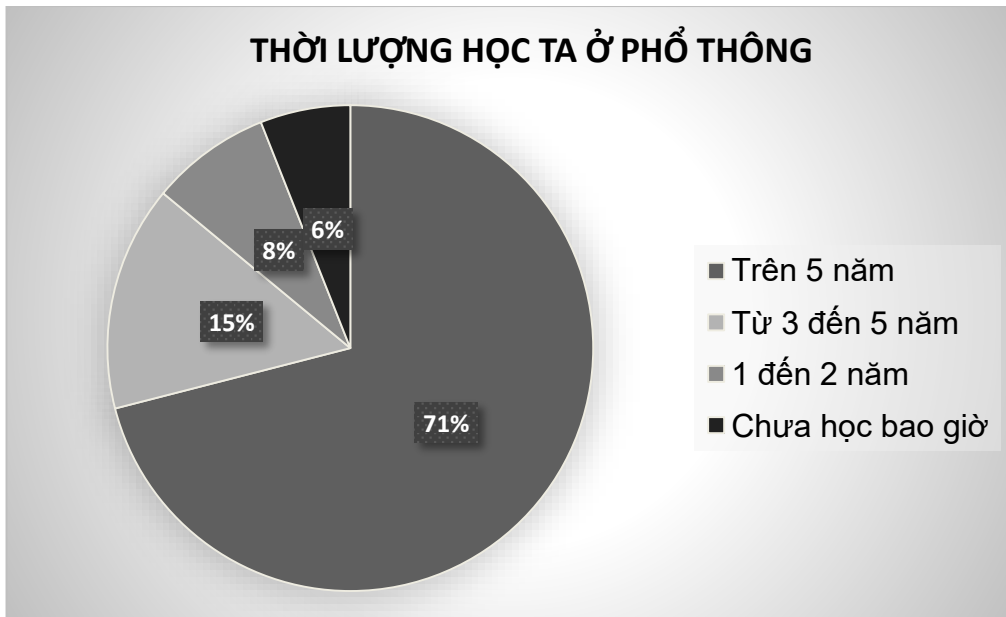
### **4. Kết quả**

Trong số 93 em được khảo sát, có 29 em đến từ thành phố (chiếm 31%) và 64 em đến từ nông thôn (chiếm 69%). Các em sinh viên đến từ hầu hết các ngành đào tạo trong toàn trường như: quản trị kinh doanh, quản trị du lịch, kế toán tài chính, hệ thống thông tin quản lý, kỹ thuật nhiệt, khoa học hàng hải, công nghệ thực phẩm, CN sau thu hoạch, CN ô tô, quản lý thủy sản, khai thác thủy sản, bệnh học thủy sản, CNTT, nhiệt lạnh, CN kỹ thuật môi trường, quản lý nguồn lợi, cơ khí, điện-điện tử, nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật tàu thủy, kỹ thuật cơ điện tử.

#### **4.1. Thời lượng học Tiếng Anh phổ thông**

Chúng tôi tiến hành khảo sát thông tin này nhằm tìm ra những nguyên nhân gây cản trở động cơ học Tiếng Anh của sinh viên.

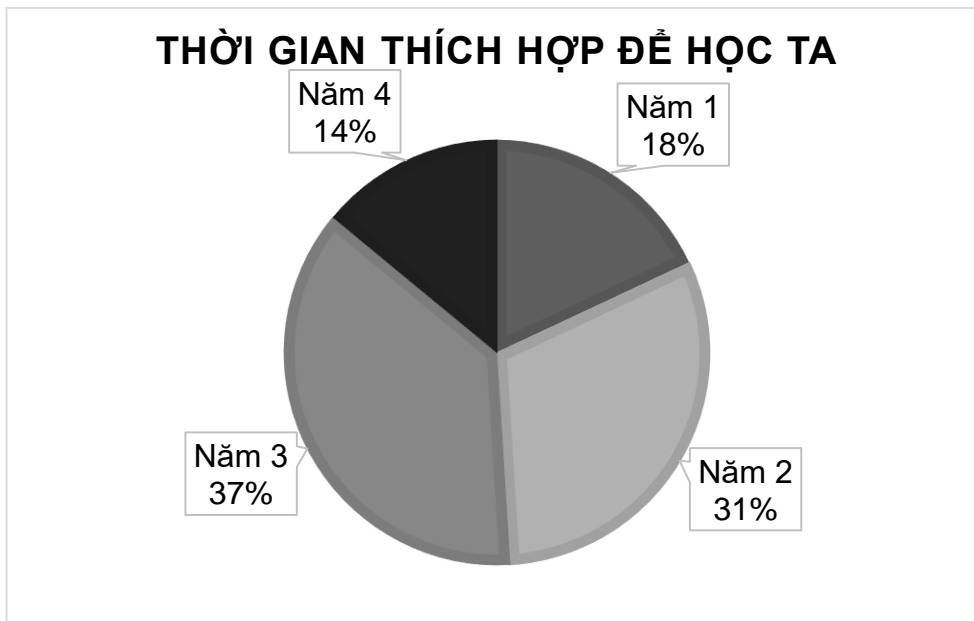
Nhìn vào *biểu đồ 1*, chúng ta có thể thấy được thời gian học Tiếng Anh ở phổ thông của đa số sinh viên trong nhóm khảo sát đều khá cao (trên 5 năm, chiếm hơn 70%). Số sinh viên đã từng ít nhiều học Tiếng Anh (từ 1 đến 5 năm) chiếm 23%, trong khi chỉ 6% thừa nhận là chưa từng học Tiếng Anh ở phổ thông.



*Biểu đồ 1*

#### 4.2. Thời điểm chọn học Tiếng Anh

*Biểu đồ 2* cho thấy phần lớn sinh viên cho rằng cần phải hoàn thành các học phần Tiếng Anh trong năm 2 hoặc 3 (chiếm đến 68 %) trong khi chỉ 14% sinh viên muốn chờ đến năm cuối để học Tiếng Anh. Điều này có vẻ ngược với thực tế rằng tất cả các em được khảo sát đều đang học Tiếng Anh ở năm cuối. Tuy nhiên, nếu nhìn vào nguyên nhân của việc chậm học này (*biểu đồ 3*), chúng ta có thể hiểu được hoàn cảnh của sinh viên.

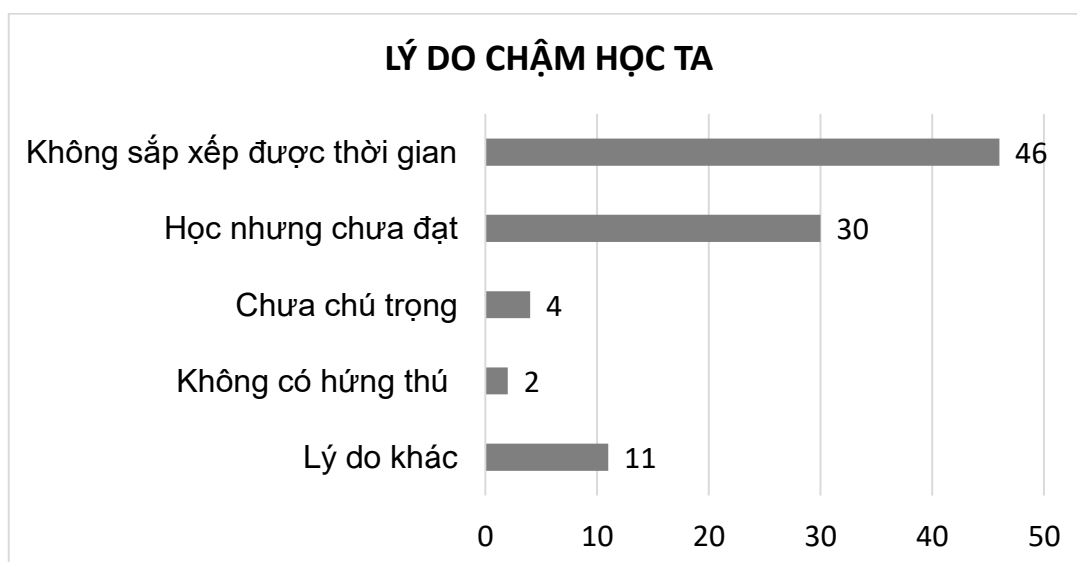


*Biểu đồ 2*

#### 4.3. Lý do sinh viên chậm học Tiếng Anh

Ở biểu đồ 3, lý do thứ nhất mà rất nhiều sinh viên đưa ra có thể gây khó hiểu cho nhiều người, thậm chí có vẻ ngược với thực tế của quá trình học đại học của sinh viên. Rõ ràng, trong giai đoạn 2 năm đầu, đa số sinh viên có nhiều thời gian cho việc học hơn bởi các em chỉ học đa số các môn cơ bản, cơ sở, chưa đi sâu vào chuyên ngành, chưa phải đi thực tập, kiến tập hay thực tế nhiều nhưng chính các em lại cho rằng các em không có thời gian để học Tiếng Anh. Điều này có thể giúp nhóm khảo sát hiểu rằng nhiều sinh viên bị áp lực bởi việc học đại học do nhiều môn học mới, lạ hoặc khó. Bên cạnh đó, một số sinh viên có thể chưa biết cách hoặc thiếu kinh nghiệm trong việc sắp xếp thời gian hợp lý cho việc học.

Một tín hiệu tích cực từ khảo sát là: chỉ 6 ý kiến (hơn 6%) cho rằng mình không chú trọng hay hứng thú với môn Tiếng Anh. Điều này cho thấy Tiếng Anh là một môn quan trọng và không hề nhàm chán. Ngoài ra, một số ý kiến khác cho rằng bản thân sinh viên lười biếng và không có nhiều động lực để học môn này.

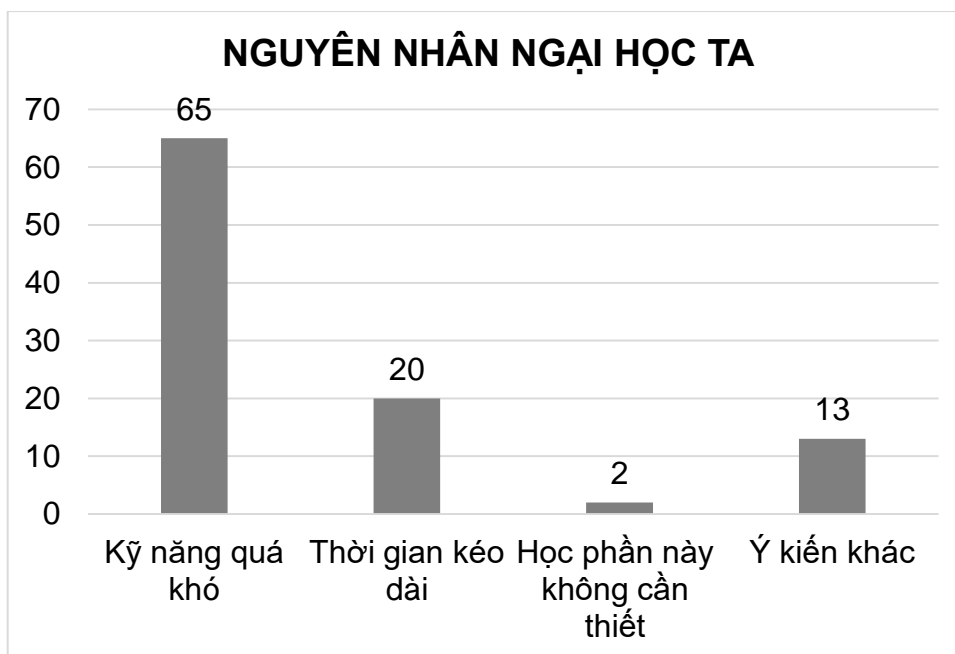


*Biểu đồ 3*

#### **4.4. Nguyên nhân sinh viên ngại học Tiếng Anh**

Kết quả ở biểu đồ 4 cho thấy các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) Tiếng Anh luôn là thách thức lớn cho người học. Trong số 93 sinh viên lấy ý kiến, hơn 65 ý kiến đều khẳng định Tiếng Anh là môn học quá khó so với nhiều môn học khác. Điều này cũng phù hợp với những dự đoán ban đầu của nhóm khảo sát. Bên cạnh đó, 20 ý kiến cho rằng việc học Tiếng Anh mất nhiều thời gian trong lẫn ngoài lớp học, 13 ý kiến khác nêu thêm một số nguyên nhân SV ngại học Tiếng Anh như lười biếng, không có môi trường luyện tập, sợ điểm thấp, phải tự học nhiều v.v...

Tương tự như biểu đồ 3, rất ít sinh viên (hơn 2% ý kiến) cho rằng môn học này không cần thiết. Điều này cho thấy các em đã ý thức được tầm quan trọng của việc học Tiếng Anh. Ngoài ra, 13 ý kiến khác xoay quanh vấn đề khó khăn khi học 1 ngôn ngữ mới, thiếu kiên nhẫn hoặc môi trường giao tiếp.



Biểu đồ 4

#### 4.5. Kế hoạch học Tiếng Anh trong tương lai

Một thông tin khá thú vị đối với nhóm khảo sát là: có đến 92% (86 sinh viên) khẳng định sẽ tiếp tục học Tiếng Anh sau khi ra trường trong khi không có em nào cho rằng mình sẽ không học Tiếng Anh nữa. Chỉ 7,5% (7 sinh viên) vẫn băn khoăn về kế hoạch học Tiếng Anh của mình.

### 5. Kiến nghị & đề xuất

Từ kết quả nêu trên, nhóm khảo sát có một số kiến nghị và đề xuất sau:

- Giáo viên cố vấn hợp tác với giảng viên (GV) TA để tư vấn cho sinh viên về thời điểm học TA, trong đó cần khuyến khích các em học trong giai đoạn đầu của khóa học đại học/cao đẳng để chủ động hơn.
- GV TA nên tổ chức nhiều hơn các hoạt động trò chơi, nghe nhạc, xem phim bằng TA để kích thích hứng thú học, tránh tạo nhiều áp lực hoặc gây nhàm chán trong việc học TA.



- Ngoài thời gian lên lớp, GV TA nên dành thời gian để tiếp xúc, trao đổi với SV, hoặc khuyến khích các em trao đổi, chia sẻ việc học (bằng email, web cá nhân, điện thoại hoặc trực tiếp).
- Nhà trường cần đầu tư cơ sở vật chất phù hợp, đồng bộ hơn nhằm hỗ trợ GV lẫn SV dạy học TA hiệu quả, tạo tâm lý thoải mái cho người dạy lẫn người học.

## 6. Kết luận

Việc học Tiếng Anh luôn là thách thức lớn cho người học ở Việt Nam. Đối với sinh viên không chuyên ngữ ở đại học và cao đẳng, việc học TA lại càng thách thức, khó khăn hơn khi TA không phải là ngành học chính và lựa chọn cho công việc tương lai của các em. Sinh viên ĐH Nha Trang phần lớn xuất thân từ vùng nông thôn, vốn không có môi trường học tập ngoại ngữ tốt như thành phố, nên điều này càng làm rõ những trở ngại trong việc học Tiếng Anh.

Mặc dù nhóm khảo sát chỉ phân tích một nhóm nhỏ sinh viên năm cuối so với lượng sinh viên không chuyên đông đảo của trường nhưng kết quả khảo sát phần nào nêu lên những khó khăn chung của các em khi học TA. Việc nhà trường, giảng viên TA, GV cố vấn và những người liên quan ngày càng quan tâm và từng bước giải quyết những khó khăn nêu trên sẽ giúp làm giảm áp lực dạy học TA, cải thiện môi trường dạy học và sử dụng TA tại ĐH Nha Trang.

## Tài liệu tham khảo

1. Anderson, L.W., & Bourke, S.F (2000) *Assessing affective characteristics in the schools*.
2. Đề án NN quốc gia 2020, giai đoạn 2008-2010.
3. Đề án NN 2080, giai đoạn 2015- 2025.
4. Hoàng Văn Vân (2010) *Dạy tiếng Anh không chuyên ở các trường Đại học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyen Cao Thanh (2011). *Impacts of socio-culture on the development of autonomous learning: A lens of Vietnamese context*. Journal of Studies in Education.
6. Trần Văn Phước (2004) *Một số giải pháp chủ yếu để đổi mới phương pháp dạy-học ngoại ngữ ở trường Đại học Ngoại ngữ Huế*, Thông báo khoa học.
7. Wigfield, A. (2016) *Handbook of motivation at school*. New York: Taylor & Francis.

**Phu lục:**

**KHẢO SÁT YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC HỌC TIẾNG ANH (TA) CỦA SV**

Chào em,

Những câu hỏi sau đây sẽ không liên quan hay ảnh hưởng kết quả kiểm tra đánh giá của em. Kết quả điều tra chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Em vui lòng trả lời đúng tất cả các câu hỏi. Xin cảm ơn sự hợp tác của em.

1. Giới tính: 1.  Nam                      2.  Nữ
2. Ngành học: \_\_\_\_\_; Khóa: \_\_\_\_\_
3. Em xuất thân từ:  
A. Thành phố                      B. Nông thôn
4. Trước khi vào NTU, em đã học TA bao lâu?  
A. Trên 5 năm  
B. Từ 3 đến 5 năm  
C. Từ 1 đến 2 năm  
D. Chưa bao giờ
5. Em có nghĩ rằng TA cần thiết cho công việc của em sau này?  
A. \_\_\_\_ Có              B. \_\_\_\_ Không                      C. \_\_\_\_ Không biết/ Không có ý kiến
6. Tại sao em chờ đến năm cuối mới chọn học Học phần tiếng Anh A2?  
(Khoanh tròn vào lựa chọn đúng nhất với em)  
A. Em không có thời gian để học từ các HK trước.  
B. Em đã học nhưng chưa đạt.  
C. Em chưa chú trọng đến HP này.  
D. Em không có hứng thú học môn này.  
E. Lý do khác: .....
7. Theo em, thời điểm phù hợp nhất để bắt đầu học và hoàn thành chứng chỉ TA là:  
A. Trong năm nhất  
B. Trong năm hai  
C. Trong năm ba  
D. Trong năm cuối
8. Theo em, (những) yếu tố nào làm SV ngại học TA?  
(có thể chọn nhiều hơn 1 trường hợp)  
A. Các kỹ năng quá khó  
B. Thời gian kéo dài  
C. Học phần này không cần thiết  
D. Ý kiến khác: .....
9. Em sẽ tiếp tục học TA sau khi tốt nghiệp không?  
A. \_\_\_\_ Có              B. \_\_\_\_ Không                      C. \_\_\_\_ Không biết/ Không có ý kiến

**Chân thành cảm ơn sự hợp tác của em!**

**YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG CHẤT LƯỢNG TIẾNG ANH  
KHÔNG CHUYÊN A1-A2 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT**

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế, năng lực ngoại ngữ là một trong những yếu tố quan trọng giúp sinh viên sớm hội nhập môi trường làm việc quốc tế. Nhận biết được tầm quan trọng này, Khoa Ngoại Ngữ trường Đại Học Nha Trang đặc biệt chú trọng tới việc nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên ngữ trong những năm gần đây thông qua việc đưa giáo trình Life chương trình đào tạo cùng với việc thay đổi phương pháp giảng dạy và phương thức kiểm tra đánh giá. Tuy nhiên, năng lực ngoại ngữ của sinh viên mỗi khóa học chưa thực sự đạt chuẩn theo tiêu chuẩn đánh giá năng lực ngoại ngữ Châu Âu.

Bài viết này sẽ đề cập tới một số yếu tố ảnh hưởng tới việc nâng cao năng lực ngoại của sinh viên học tiếng Anh không chuyên khi áp dụng giáo trình Life A1-A2 cũng như đề xuất một số phương hướng giải quyết.

## **II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ**

### **1. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN A1-A2**

Nhìn chung, có một số yếu tố ảnh hưởng việc giảng dạy tiếng Anh không chuyên A1-A2:

- Với số tiết học để dạy tiếng Anh không chuyên A1-A2 là 120 tiết theo chương trình đưa ra khá ít so với yêu cầu để đạt thật sự đúng trình độ là 180-200 giờ (Aberdeen, 2016). Mỗi một bài học chỉ được dạy 10 tiết dẫn tới tình trạng giáo viên dạy vội cho kịp chương trình và không có đủ thời gian giúp sinh viên phát triển tốt bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong mỗi bài. Thực tế cho thấy cả giảng viên và sinh viên đều không có đủ thời gian để truyền đạt và tiếp thu kiến thức một cách trọn vẹn. Ngoài ra, phần lớn sinh viên sau khi kết thúc chương trình không đạt đúng chuẩn trình độ theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.

- Nội dung của giáo trình Life được đánh giá cao. Giáo trình Life là sự kết hợp việc dạy và học trên lớp với tự học online của sinh viên đúng theo yêu cầu của hệ thống đào tạo tín chỉ. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, giáo viên gặp không ít khó khăn liên quan đến cơ sở vật chất và kỹ thuật khi sử dụng phần mềm học trực tuyến. Hệ thống tivi đôi khi hoạt động không tốt ảnh hưởng tới quá trình dạy và học. Ngoài ra, đường truyền mạng yếu không thể tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên ở ký túc xá tự học cũng như quá trình dạy và học trong lớp.

- Hiện nay, phương pháp kiểm tra đánh giá phần lớn tập trung vào kết quả học tập tại thời điểm kiểm tra và thi cuối cùng mà chưa tập trung đánh giá được cả quá trình học tập vì lý do sĩ số sinh viên mỗi lớp học quá đông, giáo viên không thể thực hiện kiểm tra thường xuyên trong suốt quá trình. Nhược điểm phương pháp kiểm tra đánh giá này là kết quả đánh giá thường không phản ánh đúng chất lượng của quá trình dạy học, không tạo cho người học động lực học hoặc gây khó khăn cho sinh viên vào cuối học kỳ hoặc cuối năm học khi phải ôn tập một lượng kiến thức không nhỏ trong một thời gian ngắn. Hơn nữa, phương pháp kiểm tra đánh giá này không xem người học là trung tâm khi không chú trọng đánh giá qua trình tham gia vào hoạt động dạy học, không đánh giá được tính năng động, sáng tạo của người học trong quá trình học tập (Herman, Aschbacher, and Winters, 1992).

- Hầu hết sinh viên chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của việc học tiếng Anh trong quá trình hội nhập. Sinh viên không chuẩn bị bài trước khi tới lớp và chỉ vội hoàn thành bài tập online bắt buộc gần cuối kì.

- Khả năng sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế đơn giản của sinh viên rất hạn chế và có thể nói rằng phần lớn không sử dụng được. Thực tế giảng dạy cho thấy rất nhiều sinh viên dù đã học tiếng Anh trong cả một thời gian dài vẫn gặp khó khăn trong khi nói hoặc viết một câu đơn giản nhất. Điều này sẽ ảnh hưởng tới khả năng sử dụng được tiếng Anh trong môi trường làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp và chắc chắn không đáp ứng được yêu cầu nhà tuyển dụng.

- Một số sinh viên còn vẫn thụ động nhút nhát tham gia các hoạt động trong lớp, ngại hỏi giáo viên về các vấn đề liên quan đến bài học và chưa thật sự chủ động tự học. Một số sinh viên không hiểu cũng không hỏi, không thắc mắc.

## **2. PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT**

Để giải quyết những bất cập trên, một số giải pháp sau cần được chú trọng trong quá trình dạy học:

- Theo Rowntree (1987) cho rằng kiểm tra đánh giá là hoạt động thiết thực nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Do đó, ngoài kiểm tra đánh giá cuối kì, giáo viên nên chú trọng hơn nữa việc kiểm tra, đánh giá sinh viên trong suốt quá trình dạy học. Giáo viên nên khuyến khích sinh viên xung phong làm bài thông qua việc cộng điểm vào bài kiểm tra. Việc kiểm tra, đánh giá phải dựa trên nội dung bài học và tiêu chuẩn môn học. Các bài kiểm tra nên tập trung vào 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Trong kiểm tra đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, giáo viên cần chú trọng đánh giá quá trình, đánh giá chuyên cần và tham gia các hoạt động trong lớp (Angelo and Cross, 1993). Kiểm tra đánh giá trong quá trình học không nên chú trọng kiến thức hàn lâm mà cần hướng đến việc giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm sẽ giúp sinh viên chủ động trong quá trình học. Dạy bài đọc thông qua thảo luận, hay đàm thoại là phương pháp giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào thực tế và tự tin hơn trong giao tiếp. Trong các hoạt động nhóm, giáo viên nên lưu ý, khuyến khích sinh viên tham gia đặc biệt tới các sinh viên yếu hoặc nhút nhát.

- Để đảm bảo thời gian cũng như chất lượng bài giảng, giáo viên nên yêu cầu sinh viên chuẩn bị bài trước khi lên lớp. Giáo viên nên có biện pháp trừ điểm chuyên cần hoặc không tham gia các hoạt động trong lớp của sinh.

- Vì thời lượng giờ dạy bị rút gọn, giáo viên không nhất thiết phải dạy toàn bộ bài trong giáo trình Life. Giáo viên cần chú trọng dành thời gian truyền tải nội dung chính bài cũng như các kỹ năng cần thiết liên quan bài học.

- Giáo viên cũng nên quản lý thời gian tự học và làm bài tập trực tuyến sau giờ học của sinh viên. Thay vì kiểm tra khối lượng hoàn thành bài tập trực tuyến của sinh viên vào cuối kì trước khi thi, giáo viên nên chia ít nhất là hai lần, thậm chí là mỗi lần sau mỗi bài. Việc kiểm tra này sẽ giúp sinh viên chuyên cần và tích cực hơn trong học tập, thay vì học và làm bài tập dồn vào cuối kì cho xong.

### **III. KẾT LUẬN**

Nâng cao năng lực ngôn ngữ của sinh viên không chuyên là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà mỗi giáo viên dạy ngoại ngữ trường Nha Trang cần thực hiện. Nhận biết những yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng giảng dạy nâng cao trình độ tiếng Anh không chuyên A1-A2 và phương thức giải quyết sẽ giúp giáo viên khắc phục những khó khăn trong giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, chất lượng đào tạo còn đòi hỏi mỗi giáo viên đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá sao cho phù hợp với tình hình thực tế của lớp học mình đang đảm trách giảng dạy.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Aberdeen, 2016. Available at: <http://www.ihaberdeen.com/blog/item/how-long-does-it-take-to-learn-english>. Retrieved on 25<sup>th</sup> May, 2018.
2. Angelo and Cross, 1993. *Classroom Assessment Techniques: A Handbook for College Teachers*
3. Herman, Aschbacher, and Winters, 1992. *A Practical Guide to Alternative Assessment*.
4. Nunan, D. & Lamb, 1996, *The Self-Directed Teacher*, Chap. 8: 'Monitoring and Evaluation', CUP.
5. Rowntree, D. (1987) *Assessing Students: How shall we know them?* (2nd Rev. Edn.), London, Routledge Falmer.

# **KHẢO SÁT VỀ LÀM BÀI TẬP ONLINE CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRÌNH ĐỘ A2.2 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

*ThS. Lê Thị Thu Nga*

*ThS. Trần Thị Cúc*

*Bộ môn: Thực hành tiếng*

## **I. MỞ ĐẦU**

Trường Đại học Nha Trang đã đưa giáo trình Life (Nhà xuất bản Cengage, Hoa Kỳ) vào giảng dạy tiếng Anh không chuyên kể từ khóa 57. Bộ giáo trình đã thể hiện được tính năng ưu việt khi tích hợp các công cụ hỗ trợ dạy và học như phần mềm giảng dạy, tài liệu ra đề thi, trang web ([www.ngllife.com](http://www.ngllife.com)) chứa nguồn tài nguyên học tập đồ sộ; và quan trọng nhất là tài khoản để làm bài tập online dành cho sinh viên dưới sự quản lý của giảng viên. Bài báo cáo này khảo sát thực trạng và nhận xét về bài tập online của sinh viên không chuyên trình độ A2.2 tại trường Đại học Nha Trang nhằm đánh giá hiệu quả của bài tập online và đưa ra một số giải pháp để bài tập online thực sự hữu ích trong việc học tập của sinh viên.

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Tổng quan về bài tập online của giáo trình Life**

SV sử dụng mã đăng nhập (code) và mã lớp học (course key) để tạo tài khoản online và sử dụng tài khoản này để làm bài tập online. Giáo viên sử dụng tài khoản để tạo lớp, chọn bài tập, và quản lý, theo dõi kết quả làm bài tập online của SV. Bài tập online bao gồm nhiều dạng bài tập khác nhau để luyện tập, củng cố các kỹ năng như: Nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp... Ngoài việc làm bài tập như đã nói, sinh viên có thể làm thêm bài tập ở phần tự học (self-study).

### **2. Phương pháp khảo sát**

#### ***2.1 Đối tượng khảo sát:***

Tham gia khảo sát này là 70 sinh viên học tiếng Anh A2.2 lớp A2217 và A2218 học kỳ 2 năm học 2017-2018 tại trường Đại học Nha Trang.

#### ***2.2 Công cụ thu thập dữ liệu***

Tham gia khảo sát này, người viết sử dụng bảng câu hỏi gồm 19 câu xoay quanh chủ đề làm bài tập online của sinh viên không chuyên trình độ A2.2 trường Đại học Nha Trang. Các câu hỏi liên quan đến thực trạng làm bài tập online, đánh giá về bài tập online và hiệu quả mang lại từ việc làm bài tập online.

### **3. Mục tiêu khảo sát**

Khảo sát này nhằm hiểu rõ hơn về cách thức sinh viên làm bài tập online, đánh giá được hiệu quả mang lại của việc làm bài tập online, nắm bắt được một số ý kiến của sinh



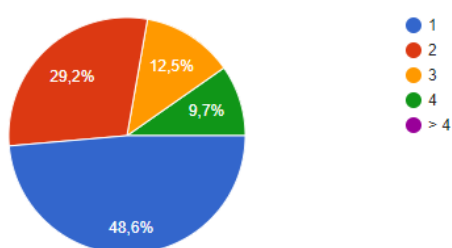
viên và từ đó đưa ra những thay đổi, chính lý phù hợp giúp nâng cao hiệu quả việc làm bài tập online của sinh viên không chuyên ngữ trường Đại học Nha Trang.

#### 4. Kết quả khảo sát

Khi nghiên cứu vấn đề làm bài tập online của SV không chuyên trình độ A2.2, trường Đại học Nha Trang thì SV chính là trọng tâm và xoay quanh các vấn đề sau: *Thông tin về SV, Cách thức và thói quen SV làm bài tập online, đánh giá của SV về bài tập online; ...* Đây cũng là những tiêu chí quan trọng mà người viết dùng để tiến hành làm khảo sát này.

##### 4.1 Thông tin về sinh viên

Trong số SV được tiến hành khảo sát thì 49 % SV đang học năm nhất, 30 % SV học năm thứ 2, 12 % SV học năm thứ 3 và 10 % SV học năm thứ 4.



Hầu hết các SV đều học Tiếng Anh A2.2 lần đầu tiên (94%), chỉ có 1 số ít là học lần thứ 2 (3%) và chỉ có 1.5% SV học lần thứ 3 và 1.5 % SV học lần thứ 4.

##### 4.2 Thực trạng về việc làm bài tập online của SV

Tất cả các SV tham gia khảo sát đều làm bài tập online. Điều khá ngạc nhiên là chỉ có 75% SV có máy tính cá nhân (laptop hoặc desktop) để làm bài tập online. Còn lại SV sử dụng điện thoại thông minh hoặc đi mượn máy tính hoặc sử dụng máy tính ở tiệm internet để làm bài tập.

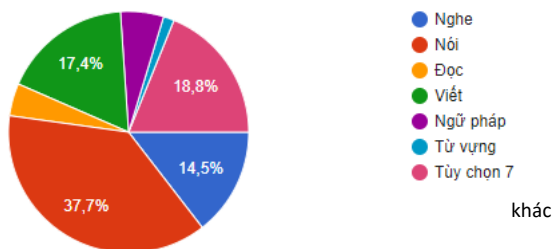
Có 82% SV làm bài tập online tại nơi sinh sống (nhà riêng, kí túc xá, phòng trọ), 9% SV làm bài tập online ở trường (khu tự học, giảng đường, thư viện...) và 9% SV làm bài tập online ở những nơi khác (quán café, tiệm internet....).

Có khoảng 47 % SV làm bài tập theo kế hoạch: Học xong phần nào trên lớp thì về làm bài tập online tương ứng (15%) và sau khi học xong mỗi bài sẽ làm bài tập của bài đó (32%). Có đến 53 % SV làm bài online phụ thuộc vào thời gian rảnh và kỳ hạn hoàn thành:

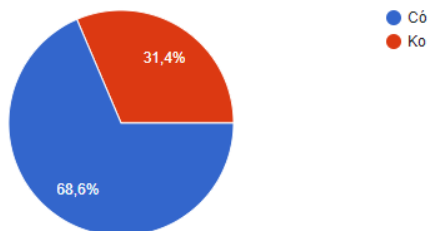
48 % SV làm bài khi rảnh, không quan tâm đã học đến bài nào; 5% SV gần đến kỳ hạn thì làm 1 lần cho xong.



Có một số phần trong bài tập online mà SV không làm. Cụ thể như sau:

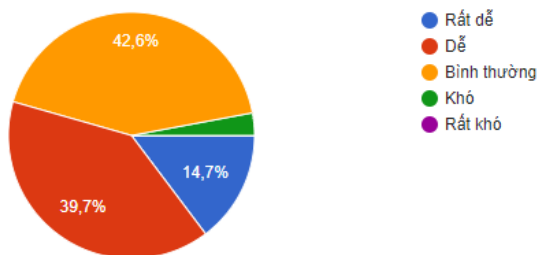


Có đến 69% SV tìm được lỗi sai và biết sửa lỗi, chỉ có 31% SV không thể tự sửa lỗi.

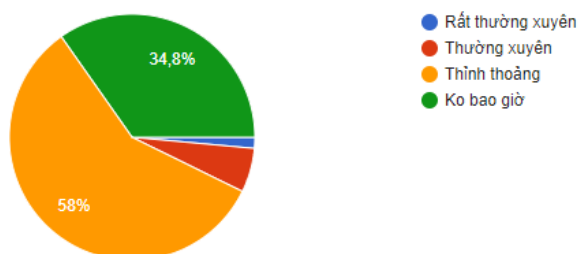


### 4.3 Vấn đề liên quan đến công nghệ, kỹ thuật khi làm bài tập online

Có 3% SV gặp khó khăn khi tạo tài khoản để làm bài tập online. Còn 97% SV còn lại đều cảm thấy bình thường, dễ hoặc rất dễ.

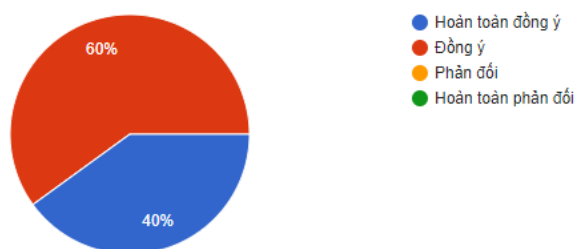


Trong quá trình làm bài tập online, có khoảng 8 % SV thường xuyên hoặc rất thường xuyên gặp lỗi về kỹ thuật. Khoảng 35 % SV không bao giờ gặp lỗi kỹ thuật và có khoảng 58 % SV thỉnh thoảng gặp khó khăn về kỹ thuật.

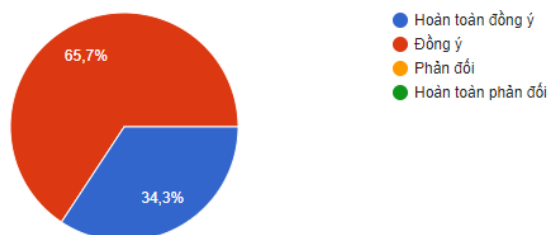


#### 4.4 Nhận xét, đánh giá của SV về bài tập online

Bài tập online sát với nội dung bài học trên lớp

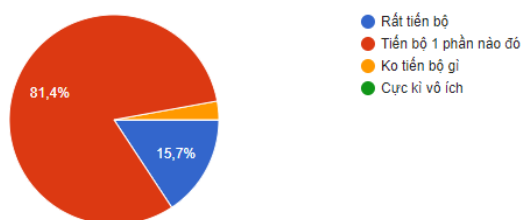


Bài tập online thiết kế đa dạng về hình thức, dạng thức làm bài

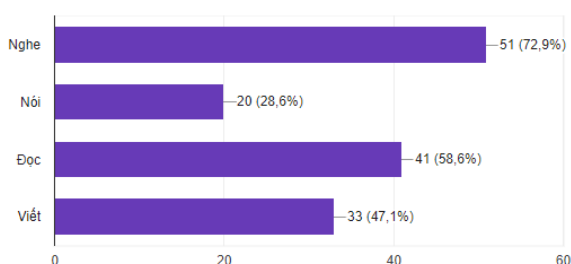


#### 4.5 Hiệu quả của việc làm bài tập online

Về hiệu quả của bài tập online: Hầu hết các SV đều cho rằng bài tập online hữu ích, giúp sinh viên tiến bộ hơn. Chỉ có 3% cho rằng họ không tiến bộ gì khi làm bài tập online.

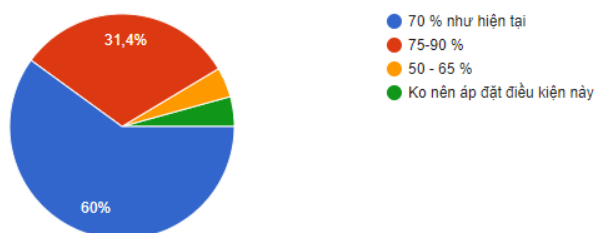


Ngoài ra, bài tập online còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng. Cụ thể như sau:

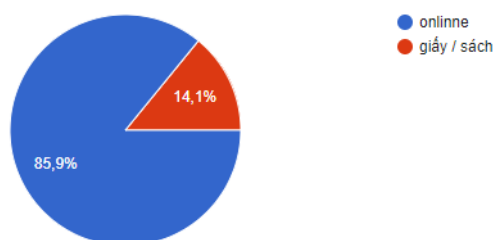


#### 4.6 Ý kiến của SV về việc làm bài tập online

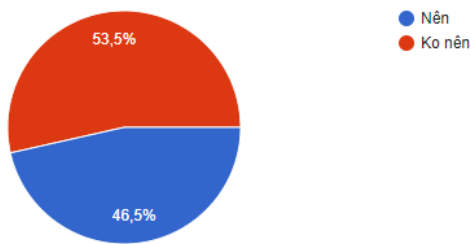
Đối với yêu cầu “làm đủ 70% bài tập online mới được thi”, có 60 % SV cho rằng như vậy là hợp lý. Có 31% SV cho rằng nên yêu cầu số phần trăm cao lên (75-95%). Có 9% còn lại cho rằng nên giảm xuống còn 50-65% hoặc không nên áp đặt điều kiện này.



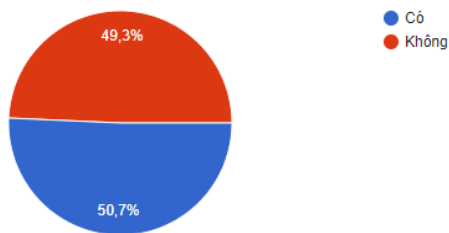
Khi so sánh giữa bài tập online và bài tập trên giấy, sách thì SV thích làm bài tập online hơn.



Về việc cho thêm các bài tập khác, đa phần SV không ủng hộ.



Về việc mong muốn giáo viên sửa bài tập online trên lớp.



## 5. Đề xuất giải pháp

Bài tập online là một phần bắt buộc SV phải hoàn thành để đủ điều kiện thi. Không những thế bài tập online còn giúp SV củng cố kiến thức, phát triển các kỹ năng. Tuy nhiên, theo khảo sát thì lợi ích của việc làm bài tập online chưa được phát huy hết vai trò của nó. Vì thế, người viết đề xuất một số giải pháp để cải thiện và nâng cao hiệu quả của việc làm bài tập online.

### 5.1 Đề xuất giải pháp dành cho giảng viên (GV)

GV cần cài đặt chế độ hiển thị bài tập online theo tuần để SV làm bài tập thường xuyên sau mỗi bài học, tránh trường hợp SV để dồn lại làm một lần.

GV cần phản hồi kịp thời cho SV về số điểm SV đã hoàn thành để SV có thể tích cực hơn trong việc làm đủ bài tập online.

GV cần ngợi khen những SV làm bài tốt để SV có thêm động lực làm bài chu đáo hơn.

GV cần có quy chế tính điểm thưởng cho SV làm bài online (trên 90%) để SV tích cực làm bài tập hơn.

### 5.2 Giải pháp dành cho SV

Qua phần phân tích ở trên, chúng ta có thể thấy vẫn còn tồn tại một số lượng nhỏ SV chưa tích cực làm bài tập online. Vì vậy bản thân SV cần thực hiện những việc sau:

SV cần phải hiểu được lợi ích của làm bài tập online và nâng cao nhận thức về trách nhiệm của cá nhân trong việc làm bài online.

SV cần lên kế hoạch học tập môn Tiếng Anh và dành thời gian cố định trong tuần để làm bài tập online.

### **III. KẾT LUẬN**

Khảo sát đã cho thấy một số lợi ích từ việc làm bài tập online cũng như 1 số khó khăn sinh viên đang mắc phải. Từ đó người viết cũng đã đưa ra các biện pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc làm bài tập online. Các kiến nghị này dành cho cả hai phía, đó là phía giảng viên và phía sinh viên. Như vậy sẽ tạo sự đồng bộ, sự hòa hợp trong công tác giảng dạy và học tập của cả hai phía. Người viết mong muốn qua khảo sát này thì tình hình làm bài tập online của sinh viên được cải thiện đáng kể, từ đó nâng cao kết quả học tập cũng như công tác giảng dạy được tốt hơn, nâng cao chất lượng đào tạo.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trang web về giáo trình Life và trang web làm bài tập online  
<http://www.ngllife.com/>  
<https://myelt.heinle.com/ilrn/createAssignment/assignments.do#/>
2. Quyết định số 327/QĐ-ĐHNT ngày 02/4/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nha Trang về đào tạo tiếng Anh không chuyên.
3. Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Lê Công Triêm (chủ biên), Nguyễn Đức Vũ, Trần Thị Tú Anh (2002), *Một số vấn đề hiện nay của phương pháp dạy học đại học*, NXB GD, Hà Nội.

## **ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH LIFE, DƯỚI GÓC NHÌN CỦA GIÁO VIÊN**

*ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh*

*Bộ môn: Biên phiên dịch*

### ***Tóm tắt***

Đánh giá giáo trình có vai trò quan trọng trong quy trình đào tạo, giúp người sử dụng xác định được giáo trình có đáp ứng được các mục tiêu đề ra hay không đồng thời việc đánh giá giúp giáo viên nâng cao năng lực chuyên môn. Bài báo này trình bày kết quả khảo sát 14 giáo viên về giáo trình Life đang được sử dụng cho hệ không chuyên ngữ tại Trường Đại học Nha Trang. Kết quả khảo sát cho thấy, ngoài những hạn chế có thể khắc phục được, giáo trình Life nhìn chung đã đáp ứng được các tiêu chí của một giáo trình tốt.

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Giáo trình được coi là một hợp phần quan trọng trong hầu hết các chương trình giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ, đối với cả người dạy và người học (Hidayet, 2010). Hiện nay giáo trình vẫn là tài liệu được sử dụng nhiều nhất trong các lớp học ngoại ngữ, đóng vai trò như là trái tim của một chương trình đào tạo, cung cấp đầu vào cần thiết cho người học thông qua các hoạt động đa dạng cho cả bốn kỹ năng. Theo Richards (2001), chương trình đào tạo sẽ không mang lại kết quả nếu như không có giáo trình. Việc sử dụng giáo trình có thể đảm bảo rằng sinh viên ở tất cả các lớp học ở cùng cấp độ sẽ được dạy cùng một nội dung như nhau, do đó sẽ được đánh giá khách quan. Ngoài ra, giáo trình thường đi kèm với các học liệu khác như sách bài tập, CD, video,... giúp cho việc học tập và giảng dạy trở nên thú vị và hiệu quả hơn.

Tuy nhiên có nhiều nhà nghiên cứu còn hoài nghi về tính hữu dụng của giáo trình. Allwright (1982) cho rằng giáo trình quá cứng nhắc và thường phản ánh sở thích hay khuynh hướng về giảng dạy, tâm lý và ngôn ngữ của tác giả. Hơn nữa, nội dung và ngôn ngữ trong giáo trình không tự nhiên, không phù hợp với mục đích học để giao tiếp (Cathcart, 1989, trích dẫn bởi Litz, 2005), đơn giản hóa quá ngôn ngữ thực tế, dẫn tới cái nhìn không thực tế về các tình huống có thật ở ngoài đời.

Cho dù có nhiều ý kiến trái chiều về vai trò của giáo trình, cũng không thể phủ nhận một thực tế là giáo trình vẫn được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới và là một phần tối quan trọng trong một chương trình đào tạo tiếng Anh như một ngoại ngữ.

Đánh giá là một yếu tố không thể thiếu trong đào tạo, cung cấp cho người dạy nhiều thông tin bổ ích để bổ sung và điều chỉnh cho các bài học trong tương lai (Rea-Dickens và Germaine, 1994 trích dẫn bởi Hidayet, 2010)

Đánh giá giáo trình giúp người sử dụng có thể trả lời được câu hỏi liệu giáo trình mà họ đang sử dụng có đáp ứng được nhu cầu của người học cũng như mục tiêu, giá trị của chương trình đào tạo (Curningsworth, 1997). Ngoài ra đánh giá giáo trình còn giúp giáo viên nâng cao được năng lực chuyên môn (Ellis, 1997).

## **II. TÍNH CẦN THIẾT VÀ MỤC ĐÍCH CỦA NGHIÊN CỨU**

Giáo trình “ Life” đã được sử dụng cho các lớp tiếng Anh không chuyên tại ĐHNT từ 2016. Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện tại chưa có một nghiên cứu nào đánh giá về giáo trình này ở ĐHNT cũng như các nơi khác ở Việt Nam. Do đó, việc đánh giá giáo trình Life là một hoạt động cần thiết. Nghiên cứu này nhằm đánh giá tính hiệu quả của giáo trình nói trên.

### **1. Câu hỏi nghiên cứu**

- 1) Hình thức và thiết kế của giáo trình hiệu quả ở mức độ nào?



- 2) Các hoạt động trong giáo trình có hiệu quả ở mức độ nào?
- 3) Các kỹ năng mà giáo trình tập trung phát triển có hiệu quả ở mức độ nào?
- 4) Ngôn ngữ của giáo trình có hiệu quả ở mức độ nào?
- 5) Chủ đề và nội dung của giáo trình hiệu quả ở mức độ nào?
- 6) Đánh giá chung của giáo trình hiệu quả ở mức độ nào?

## 2. Phương pháp nghiên cứu

**Phương pháp:** Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi điều tra (được thiết kế dựa trên bảng câu hỏi do Hidayat thiết kế). Bảng điều tra gồm 31 câu hỏi, trong đó 29 câu theo hình thức trắc nghiệm với các lựa chọn giảm dần về mức độ đồng ý, cụ thể là “Đồng ý hoàn toàn”, “Đồng ý”, “Đồng ý phần nào”, “Không đồng ý”, “Hoàn toàn không đồng ý”. Bộ câu hỏi gồm 7 nhóm chủ đề, bao gồm: (1) thông tin cá nhân; (2) hình thức và thiết kế của giáo trình; (3) Các hoạt động trong giáo trình; (4) Các kỹ năng; (5) Ngôn ngữ sử dụng; (6) Chủ đề, nội dung; (7) Đánh giá chung

**Thành phần tham gia:** 14 giáo viên tiếng Anh của khoa Ngoại ngữ, ĐHNT (bao gồm 13 nữ, 1 nam). Số năm giảng dạy tiếng Anh trung bình của nhóm giáo viên này là 10,4 năm (trong đó người có thâm niên cao nhất là 37 năm, người có thâm niên thấp nhất là 1 năm). Số học kỳ trung bình mà nhóm giáo viên này đã dạy giáo trình Life là 4,4 học kỳ.

### III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT VÀ THẢO LUẬN

Kết quả khảo sát cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất “Hình thức và thiết kế của giáo trình hiệu quả ở mức độ nào?” được trình bày tại bảng 1. Howard và Major (2005, được trích dẫn bởi Litz, 2005) cho rằng hình thức, tính thân thiện với người dùng, độ bền và khả năng tái sử dụng của giáo trình là một trong những yếu tố được quan tâm nhất khi lựa chọn một giáo trình. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết giáo viên (64,3%) hoàn toàn đồng ý giáo trình Life có phần mục lục tóm tắt các điểm chính của mỗi bài học như ngữ pháp, từ vựng, ngôn ngữ chức năng, phát âm, nghe, đọc, kỹ năng tư duy, nói và viết. Tương tự, giáo trình được giáo viên đánh giá là có cách thiết kế và trình bày phù hợp, rõ ràng. Tất cả các bài học (units) của Life đều có các đầu mục và cách trình bày giống nhau. Cụ thể, mỗi bài học đều chia làm tám phần từ unit opener tới unit review và các phần trong tất cả các bài học đều có định dạng và kỹ năng giống nhau (ví dụ phần “b” trong tất cả các bài học đều bắt đầu bằng một bài đọc và kết thúc bằng một hoạt động nói). Ngoài ra, các chủ điểm và mục tiêu của mỗi bài học đều được tóm tắt và trình bày trên đầu, dưới cùng ở mỗi trang và ở phần ôn tập (review) của giáo trình (50% giáo viên đồng ý và 28,6% hoàn toàn đồng ý với câu hỏi đánh giá). Một ưu điểm khác của Life đó là sách giáo viên mô tả rất chi tiết các bước cũng như các hoạt động cần tiến hành nhằm giúp cho bài học thêm sinh động. Sách giáo viên còn cung cấp thêm những thông tin bên lề, những câu chuyện đằng sau của mỗi bức ảnh hay video, giúp cho người sử dụng giáo trình có thêm thông tin bổ ích. Tuy nhiên, điểm hạn chế của giáo trình là mới chỉ cung cấp danh mục từ vựng quan trọng cho phần video mà bỏ qua từ vựng của các phần còn lại. Điều này được thể hiện ở câu trả lời của giáo viên khi 21,4% hoàn toàn không đồng ý với câu hỏi khảo sát. Một nhược điểm khác của giáo trình là không có mục gợi ý kỹ năng làm bài kiểm tra hay thi (35,7% giáo viên đồng tình). Thực tế, giáo trình có cung cấp các bài thi (tests) tương ứng cho mỗi bài học nhưng lại trình bày ở cuối sách giáo viên nên không phải giáo viên nào cũng biết được điều đó.

Các đầu mục đánh giá	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý phần nào	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
<b>Hình thức và thiết kế</b>	%	%	%	%	%
1. Giáo trình có mục lục giới thiệu tóm tắt ngữ pháp, chức năng ngôn ngữ, từ vựng, các kỹ năng của mỗi bài học	64,3	14,3	21,4	0	0
2. Cách thiết kế và trình bày giáo trình phù hợp và rõ ràng	50	42,9	7,1	0	0
3. Giáo trình có danh mục từ vựng thiết yếu và thỏa đáng cho mỗi bài học	14,3	28,6	35,7	21,4	0
4. Giáo trình có phần Ôn tập và bài tập thích hợp cho mỗi bài học	14,3	64,3	21,4	0	0
5. Giáo trình có các practice tests hoặc gợi ý kỹ năng làm bài kiểm tra, đánh giá	7,1	21,4	35,7	21,4	14,3
6. Giáo trình có sách giáo viên, hướng dẫn cụ thể làm cách nào để sử dụng giáo trình một cách hiệu quả nhất	42,9	35,7	21,4	0	0
7. Người sử dụng giáo trình hiểu rõ ràng các mục tiêu của giáo trình	28,6	50	21,4	0	0

*Bảng 1: Hình thức và thiết kế*

Kết quả khảo sát cho câu hỏi nghiên cứu thứ 2 “Các hoạt động trong giáo trình có hiệu quả ở mức độ nào?” được trình bày ở bảng 2. Theo Brown (2001), hoạt động là tất cả những việc sinh viên làm trên lớp, bao gồm sắm vai, luyện tập, sửa bài chéo, hoàn thành đoạn văn và nhiều hình thức khác. Và các giáo trình ngày càng có xu hướng xây dựng các hoạt động có tính kích lệ người học yêu thích ngoại ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết giáo viên đồng ý phần nào với các nhận xét đánh giá về mảng hoạt động của giáo trình Life.

Các đầu mục đánh giá	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý phần nào	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
<b>Hoạt động</b>	%	%	%	%	%
8. Giáo trình có sự cân bằng giữa các hoạt động (ví dụ giáo trình vừa có các hoạt động/ bài tập tự do vừa có các hoạt động phải có sự kiểm soát của giáo viên nhằm đảm bảo cả sự trôi chảy lẫn tính chính xác trong ngôn ngữ của người học)	7,1	42,9	50	0	0
9. Các hoạt động/ bài tập trong giáo trình có tính giao tiếp và thực hành cao	0	42,9	57,1	0	0
10. Giáo trình có hoạt động cá nhân, theo cặp và theo nhóm	21,4	28,6	50	0	0
11. Ngữ pháp và từ vựng được giới thiệu trong ngữ cảnh thực tế và lời cuốn	57,1	42,9	0	0	0
12. Các hoạt động kích thích câu trả lời/ phản hồi sáng tạo và độc lập		42,9	42,9	14,3	0
13. Giáo viên có thể điều chỉnh, sửa đổi các hoạt động đã được thiết kế trong giáo trình	21,4	28,6	50	0	0

*Bảng 2: Hoạt động*

Kết quả khảo sát cho câu hỏi nghiên cứu thứ 3 “Các kỹ năng mà giáo trình tập trung phát triển có hiệu quả ở mức độ nào?” được thể hiện ở bảng 3. Theo Hinkel (2006, trích dẫn bởi Shameen

Ahmed, 2016), dạy bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết có vai trò đặc biệt quan trọng trong dạy ngoại ngữ và việc kết hợp dạy cả bốn kỹ năng khi thiết kế giáo trình cũng tương tự như vậy. Bảng 3 cho thấy đa số giáo viên đồng ý giáo trình có các hoạt động nhằm phát triển các sub-skills như listening for gist, note-taking, skimming (64,3%); giáo trình bao gồm và tập trung vào các kỹ năng mà người học cần thực hành (57,1%), Giáo trình có các hoạt động, bài tập giúp phát âm tự nhiên (64,2%). Tuy nhiên 50% giáo viên chỉ đồng ý phần nào và 7,1% giáo viên không đồng ý giáo trình có sự cân bằng giữa bốn kỹ năng. Có thể thấy giáo trình Life có sự phân bố hoạt động và nội dung nhiều hơn cho kỹ năng nói, thường gấp đôi các kỹ năng khác và khá ít cho kỹ năng viết. Lấy unit 2, Competitions (A2-B1) làm ví dụ. Trong bài học này, có 3 hoạt động dành cho kỹ năng nghe, 6 hoạt động dành cho kỹ năng nói, 3 hoạt động dành cho kỹ năng đọc và 1 hoạt động dành cho kỹ năng Viết.

Các đầu mục đánh giá	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý phần nào	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
<b>Kỹ năng</b>	%	%	%	%	%
14. Giáo trình bao gồm và tập trung vào các kỹ năng mà người học cần thực hành		57,1	35,7	7,1	0
15. Giáo trình có sự cân bằng giữa bốn kỹ năng	14,3	28,6	50	7,1	0
16. Giáo trình có các hoạt động nhằm phát triển các sub-skills như listening for gist, note-taking, skimming...	14,3	50	35,7	0	0
17. Giáo trình có các hoạt động, bài tập giúp phát âm tự nhiên (như trọng âm và ngữ điệu)	7,1	57,1	35,7	0	0

*Bảng 3: Kỹ năng*

Kết quả khảo sát cho câu hỏi nghiên cứu thứ 4 “Ngôn ngữ của giáo trình có hiệu quả ở mức độ nào” được trình bày ở bảng 4. 71,4% giáo viên cho rằng ngôn ngữ sử dụng trong giáo trình là ngôn ngữ từ thực tế, có thật trong cuộc sống. Cathcart (1989) và Lee (1995) (được trích dẫn bởi Lizt, 2005) cho biết khi sinh viên được tiếp cận với tài liệu thực tế thì họ không những được tiếp thu ngôn ngữ chân thực mà còn giúp họ tăng động lực học tập. Một ưu điểm khác của Life đó là các đặc điểm ngữ pháp và từ vựng được giới thiệu theo tiến trình phù hợp, ví dụ các thì hiện tại đơn sẽ được giới thiệu trước thì quá khứ đơn. Yếu tố này được 71,4% giáo viên đồng tình. Tuy nhiên, 57,1% giáo viên đồng ý phần nào ngôn ngữ trong giáo trình phù hợp với năng lực ngôn ngữ của sinh viên và 7,1% giáo viên không đồng ý các đặc điểm ngữ pháp được giới thiệu với các ví dụ cùng giải thích đơn giản, xúc tích

Các đầu mục đánh giá	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý phần nào	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
<b>Ngôn ngữ</b>	%	%	%	%	%
18. Ngôn ngữ sử dụng trong giáo trình là ngôn ngữ từ thực tế, có thật trong cuộc sống	7,1	64,3	28,6	0	
19. Ngôn ngữ trong giáo trình phù hợp với năng lực ngôn ngữ của sinh viên	0	42,9	57,1	0	
20. Các đặc điểm ngữ pháp và từ vựng được giới thiệu theo tiến trình phù hợp	7,1	64,3	28,6		
21. Các đặc điểm ngữ pháp được giới thiệu với các ví dụ cùng giải thích đơn giản, xúc tích	14,3	42,9	35,7	7,1	

*Bảng 4: Ngôn ngữ*

Kết quả khảo sát cho câu hỏi nghiên cứu thứ 5 “Chủ đề và nội dung của giáo trình hiệu quả ở mức độ nào” được trình bày ở bảng 5. Có thể nhận thấy, phần lớn giáo viên chưa hài lòng với các chủ đề và nội dung của giáo trình Life. 57,1% giáo viên đồng ý phần nào và 21,4% giáo viên không đồng ý chủ đề và nội dung của giáo trình phù hợp với nhu cầu của người học. Tương tự, chỉ có 28,5% giáo viên cho rằng chủ đề và nội dung của giáo trình có tính thực tế. Bên cạnh đó, các chủ đề và nội dung của giáo trình chưa được đánh giá cao về độ phong phú, và đa dạng. (50% đồng ý phần nào, 7,1% không đồng ý). Một điểm mạnh của Life ở đầu mục này là giáo trình không có định kiến tiêu cực về văn hóa (100% giáo viên đồng ý và đồng ý phần nào). Những yếu tố và đặc điểm văn hóa từ các vùng miền và quốc gia trên toàn thế giới được giới thiệu bằng ngôn ngữ tường thuật, không bao gồm nhận xét hay bình phẩm mang tính chủ quan của tác giả.

Các đầu mục đánh giá	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý phần nào	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
<b>Chủ đề và nội dung</b>	%	%	%	%	%
22. Chủ đề và nội dung của giáo trình phù hợp với nhu cầu của người học	7,1	14,3	57,1	21,4	0
23. Chủ đề và nội dung của giáo trình có tính thực tế	7,1	21,4	57,1	14,3	0
24. Chủ đề và nội dung của giáo trình hấp dẫn và lôi cuốn	14,3		78,6	0	0
25. Các chủ đề và nội dung của giáo trình phong phú, đa dạng	14,3	28,6	50	7,1	0
26. Giáo trình không có định kiến tiêu cực về văn hóa	35,7	57,1	7,1	0	0

*Bảng 5: Chủ đề và nội dung*

Kết quả khảo sát cho câu hỏi nghiên cứu thứ 6 “Đánh giá chung của giáo trình hiệu quả ở mức độ nào?” được trình bày ở bảng 6. Theo đó, 46.2% giáo viên cho rằng giáo trình phù hợp với mục tiêu đào tạo của nhà trường., 46.2% đồng ý phần nào và 7,7% không đồng ý. Ngoài ra, 23,1% giáo viên đồng ý giáo trình kích thích niềm yêu thích học tiếng Anh cho sinh viên. 57,2% giáo viên cho rằng giáo trình nên tiếp tục được sử dụng cho chương trình đào tạo tiếng Anh không chuyên của nhà trường.

Các đầu mục đánh giá	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý phần nào	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
<b>Đánh giá chung</b>	%	%	%	%	%
27. Giáo trình phù hợp với mục tiêu đào tạo của nhà trường	7,7	38,5	46,2	7,7	0
28. Giáo trình kích thích niềm yêu thích học tiếng Anh cho sinh viên	0	23,1	69,2	7,7	0
29. Nhà trường nên tiếp tục sử dụng giáo trình này	14,3	42,9	42,9	0	0

*Bảng 6: Đánh giá chung*

#### IV. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát 14 giáo viên đã và đang dạy Giáo trình Life cho thấy giáo trình có nhiều ưu điểm hơn nhược điểm. Hầu hết giáo viên được hỏi cho rằng giáo trình đã đảm bảo về mặt hình thức và thiết kế, hoạt động, kỹ năng, ngôn ngữ, theo đó giáo trình nên tiếp tục được sử dụng. Tuy nhiên giáo trình chưa có danh mục từ vựng thiết yếu cho mỗi bài học cũng như chưa cung cấp cho người học các kỹ năng học tập hay làm bài thi. Ngoài ra, giáo trình chưa đảm bảo được sự cân bằng giữa bốn kỹ năng, có sự chênh lệch lớn giữa kỹ năng nói và kỹ năng viết. Chủ đề và nội dung của giáo trình chưa thực sự phù hợp với người học, do đó tính lôi cuốn chưa cao. Giáo trình sẽ hoàn thiện hơn nếu được chỉnh sửa, bổ sung những yếu tố nêu trên.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allwright (1981). What do we want teaching material for?. <https://academic.oup.com/eltj/article-abstract/36/1/5/430947>
- Ellis R (1997). The Empirical Evaluation of Language Teaching Material. [http://files.fernandamunoz.webnode.es/200000043-1e19a1f132/The empirical evaluation of language teaching material.pdf](http://files.fernandamunoz.webnode.es/200000043-1e19a1f132/The%20empirical%20evaluation%20of%20language%20teaching%20material.pdf)
- Hidayat T (2010) TEFL textbook evaluation: from teacher's perspectives. [http://www.academicjournals.org/article/article1379623669\\_Hidayet.pdf](http://www.academicjournals.org/article/article1379623669_Hidayet.pdf)
- Litz DRA (2005). Textbook evaluation and ELT management: a South Korean Casestudy [https://www.asian-efl-journal.com/Litz\\_thesis.pdf](https://www.asian-efl-journal.com/Litz_thesis.pdf)
- Richards JC (2001). The role of textbooks in a language program. Cambridge University Press
- Shameem A (2016). An evaluation of Effective Communication Skills Coursebook. <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1127210.pdf>

# MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÚP SINH VIÊN HỨNG THÚ VỚI MÔN TIẾNG TRUNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

*ThS. Phạm Thị Minh Châu*

*Bộ môn: Thực hành tiếng*

*Tóm tắt: Nhận biết tầm quan trọng của hứng thú đối với hiệu quả học tập, đặc biệt là học ngoại ngữ, nên người viết dựa vào kinh nghiệm giảng dạy của bản thân và thực tế hiệu quả giảng dạy đạt được sau khi giảng dạy một số lớp Tiếng Trung tại trường Đại học Nha Trang, người viết đã thông qua bài viết này chia sẻ một số biện pháp giúp sinh viên hứng thú hơn với môn học Tiếng Trung.*

## **I. Đặt vấn đề**

Usinxki cho rằng: “Trong học tập không có hứng thú mà chỉ dùng sức mạnh của sự cưỡng ép, nó sẽ làm cho óc sáng tạo của người ta ngày thêm mai một, nó sẽ làm cho người ta ngày một thờ ơ với loại hình hoạt động này”. Có thể nói, hứng thú học tập có ý nghĩa rất lớn đến thành tích kết quả học tập của sinh viên. Hơn nữa, mục đích của giáo dục nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng là biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục để người học có thể tự học suốt đời. Do đó, hiệu quả của giáo dục phụ thuộc rất nhiều vào việc làm thế nào để người học tham gia một cách chủ động và tích cực vào quá trình đó, mà hứng thú là một trong những góc rễ quan trọng tạo nên tính tích cực đó.

Vậy làm thế nào để tạo ra được hứng thú cho người học? Đặc biệt trong bối cảnh tại trường Đại học Nha Trang, sinh viên có đến 5 ngoại ngữ không chuyên để có thể lựa chọn theo học, thì việc tạo hứng thú để sinh viên kiên trì theo đuổi môn Tiếng Trung, đồng thời khuyến khích các bạn khác cùng đăng ký môn học Tiếng Trung là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng.

Từ đó, bản thân người viết đã thông qua quá trình giảng dạy, đúc rút một số kinh nghiệm, phương pháp để tạo động lực và hứng thú trong sinh viên khi theo học môn Tiếng Trung tại trường.

## **II. Nội dung**

### **1. Khái niệm hứng thú học tập**

Học hay còn gọi là học tập, học hành, học hỏi quá trình tiếp thu cái mới hoặc bổ sung, trau dồi các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, giá trị, nhận thức hoặc sở thích và có thể liên quan đến việc tổng hợp các loại thông tin khác nhau (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2004). Như

vậy, từ định nghĩa về hứng thú và học tập ở trên, hứng thú học tập có thể hiểu là thái độ của chủ thể đối với đối tượng của hoạt động học tập, vì sự lôi cuốn về tình cảm, ý nghĩa thiết thực trong quá trình nhận thức.

Hứng thú học tập bao gồm 02 yếu tố sau:

- *Yếu tố nhận thức*: là thái độ nhận thức của cá nhân đối với nội dung môn học ở một mức độ nào đó. Cá nhân ý thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của kiến thức học tập, trong cuộc sống và đối với bản thân cá nhân, muốn hiểu biết về nó kĩ hơn, sâu sắc hơn.

- *Yếu tố cảm xúc*: là thái độ cảm xúc tích cực, bền vững của cá nhân đối với nội dung, trí thức môn học.

Như vậy, hứng thú học tập là sự kết hợp giữa nhận thức và cảm xúc tích cực và hành động nhằm chiếm lĩnh nội dung môn học.

## **2. Một số phương pháp làm gia tăng hứng thú trong việc học Tiếng Trung tại Đại học Nha Trang**

Từ việc nhận thức được tầm quan trọng của hứng thú và bản chất tạo nên sự hứng thú đối với môn học, người viết đã áp dụng một số phương pháp sau trong việc giảng dạy môn Tiếng Trung cho các lớp ngoại ngữ không chuyên.

2.1. *Thiết kế bài học đi từ dễ đến khó*: Đây là nhiệm vụ không thể thiếu đối với bất cứ môn học nào, một bài giảng thiết kế tốt sẽ không những không làm cho người học cảm thấy nặng nề, quá sức mà còn khiến cho người học có thể từng bước lĩnh hội kiến thức một cách nhẹ nhàng.

2.2. *Tìm cách để người học thực sự hiểu và vận dụng được bài học*: Để làm được điều này, đòi hỏi giáo viên phải hết sức kiên nhẫn, luôn đặt mình vào vị trí của người học để cảm nhận được chính xác mức độ khó dễ của kiến thức mới. Đồng thời chú ý tới biểu cảm của người học để thực sự nắm được mức độ tiếp thu của người học, sau đó có sự điều chỉnh kịp thời trong giảng dạy.

2.3. *Nội dung bài học gần với thực tế*: Ngoại ngữ là một môn học cực kỳ cần thiết, vì nó được ứng dụng ngay trong cuộc sống hàng ngày. Nắm được nguyên tắc này, người dạy nên thiết kế bài học có nội dung thực sự gần với cuộc sống, giúp cho người học sau khi bước ra khỏi cánh cửa lớp học có thể vận dụng ngay vào đời sống. Vận dụng được, người học mới có thể gia tăng thêm niềm yêu thích và sự hứng thú với môn học.

2.4. *Đổi mới cách giảng dạy và hình thức kiểm tra, đánh giá*: Để bắt kịp với nhu cầu và xu thế của thời đại, người dạy cũng cần phải thường xuyên đổi mới cách thức giảng dạy, luôn lắng nghe người học, dạy học theo hướng người học là trung tâm.



Đồng thời, trong môn Tiếng Trung, cá nhân tôi thường xuyên tự đổi mới. Đối với việc kiểm tra, nên tùy theo nhu cầu và tình hình cuộc sống thực tế để áp dụng cách thức kiểm tra cho phù hợp, ví dụ không bắt sinh viên phải học thuộc cách viết của quá nhiều chữ Hán, mà chỉ yêu cầu sinh viên đọc hiểu, nghe được, nói được.

2.5. **Chú trọng dạy nghe, nói, lấy việc nghe, nói được làm gốc:** Nguyên tắc của việc học ngoại ngữ luôn là lấy việc nghe, nói làm gốc. Đặc biệt đối với môn Tiếng Trung, kỹ năng nghe và nói không những là kỹ năng nền tảng, mà còn là 2 kỹ năng dễ nhất trong môn học, vì vậy cần nghe được, nói được, sau đó mới chuyển qua đọc được, viết được.

2.6. **Luôn động viên khen ngợi người học:** Đối tượng sinh viên của trường đa phần là lứa tuổi thanh niên, thích được động viên, khen ngợi. Nắm được tâm lý này, người dạy nên tận dụng việc khen chê đúng nơi đúng lúc, tạo thêm được động lực và hứng thú cho người học.

2.7. **Lấy việc luyện ngữ âm và phát âm đúng làm gốc:** Đối với môn học Tiếng Trung, thì ngữ âm không phải là một phần kiến thức quá khó, nhưng để phát âm chuẩn xác thì không đơn giản. Khi người học có thể phát âm đúng, nhận được sự ghi nhận hoặc khen ngợi khi giao tiếp với người Trung Quốc, thì đó là nền tảng hứng thú khá lớn để người học có thêm niềm yêu thích theo đuổi môn học.

2.8. **Tạo mối quan hệ gần gũi giữa giáo viên và sinh viên:** Phần lớn giữa giáo viên và sinh viên luôn có một khoảng cách nhất định, nên nhiều sinh viên không dám phản ứng hoặc thắc mắc khi gặp phải kiến thức chưa hiểu, chưa nắm chắc. Vì vậy, việc tạo không gian gần gũi, vui vẻ để khuyến khích các em chia sẻ ý kiến, sẵn sàng nêu thắc mắc với giáo viên cũng là vô cùng cần thiết.

2.9. **Cố gắng thiết kế và sử dụng trò chơi trong các hoạt động ôn bài:** Sử dụng các trò chơi trong khi học ngoại ngữ đã trở thành một truyền thống lâu đời trong việc dạy-học ngoại ngữ. Chơi trò chơi giúp người học hưng phấn và dễ tiếp thu bài hơn, lâu quên hơn.

2.10. **Giáo viên đánh giá khách quan, công bằng và thường xuyên đối với từng học động học của sinh viên:** Việc đánh giá thường xuyên là nhiệm vụ cấp thiết để giúp người học có sự điều chỉnh kịp thời trong môn học. Đồng thời, việc đánh giá công bằng giúp người học có tâm lý thoải mái, cũng là một yếu tố quan trọng tạo ra sự hứng thú.

2.11. **Có phương thức tuyên truyền tầm quan trọng của việc học Tiếng Trung:** Trong hoạt động giảng bài hàng ngày, giáo viên cũng cần nhắc nhở tầm quan trọng

của ngoại ngữ các em theo học, không chỉ là một môn học tích lũy để tốt nghiệp, mà còn là hành trang quan trọng trong cuộc sống của em sau này.

2.12. ***Chia nhóm trong các hoạt động trên lớp cũng như các hoạt động ở nhà:***

Việc chia nhóm có những lợi ích rõ ràng sau: thứ nhất, các em có bạn để thắc mắc, trao đổi những kiến thức đã học. Thứ hai, có thêm bạn để tạo niềm vui lúc đến lớp học. Thứ 3, nhóm học cũng đóng một vai trò quan trọng để nhắc nhở cá nhân những nhiệm vụ còn chưa hoàn thành cho buổi lên lớp hôm sau.

2.13. ***Giáo viên có tác phong sư phạm:*** Giáo viên trong quá trình đứng lớp cần ăn mặc lịch sự, tạo được cảm tình của người học. Đồng thời, trong quá trình giảng bài trên lớp, cần tích cực hoạt động, di chuyển trong phạm vi lớp học, tạo sự gần gũi và tính kết nối với người học

2.14. ***Sử dụng tình nguyện viên là người bản ngữ:*** Tình nguyện viên người bản ngữ không chỉ có thể hỗ trợ cho giáo viên về mặt chuyên môn, hỗ trợ người học về mặt ngữ âm, mà hơn nữa, còn thu hút sinh viên về mặt cảm quan, giúp cho sinh viên vui vẻ và tự tin hơn trong giao tiếp bằng ngoại ngữ.

### 3. Kết quả đạt được

Trong quá trình dạy học, người viết đã áp dụng những phương thức vừa liệt kê trên với mục đích tạo hứng thú và niềm vui khi học môn Tiếng Trung, nhờ đó cũng đã thu được những kết quả nhất định như sau:

- Đã mở được 2 lớp Tiếng Trung A1 mỗi học kỳ trong năm học vừa rồi, so với 1 lớp trong các học kỳ của năm học trước, và không có lớp nào trong những năm học trước đó.
- Sinh viên theo học đi học đều hơn, tích cực làm đầy đủ các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà mà giáo viên giao.
- Nhiều sinh viên sau khi học xong 2 đến 3 học phần Tiếng Trung đã có thể sử dụng Tiếng Trung trong công việc.

### III. Kết luận

Ngoại ngữ là môn học không dễ đối với phần lớn sinh viên, trong đó có sinh viên trường Đại học Nha Trang, vì sự phức tạp trong phát âm, khó khăn trong việc ghi nhớ từ vựng, ngữ pháp và học các kỹ năng ngôn ngữ. Do vậy, để việc học ngoại ngữ đối với sinh viên trở nên bớt ‘gian khổ’, bớt mang tính bắt buộc, cưỡng ép, thì việc quan trọng trước tiên cần làm đó là khơi gợi sự hứng thú và say mê học tập trong họ. Người viết hy vọng những phương pháp được chia sẻ phía trên phần nào góp phần để người dạy áp dụng trong

giảng dạy, nhằm gia tăng hứng thú và động lực học môn Tiếng Trung nói riêng và môn ngoại ngữ nói chung tại trường.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Hứng thú- Khái niệm hứng thú trong tâm lý học*. <http://butnghien.com/hung-thu-khai-niem-hung-thu-trong-tam-ly-hoc.t4401>
2. Lê Viết Dũng. *Giao thoa văn hóa trong dạy-học ngoại ngữ : về một vài thói quen trong giao tiếp của người Việt ảnh hưởng đến việc học ngoại ngữ*, <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-hoc-ung-dung/van-hoa-giao-tiep/1143-le-viet-dung-giao-thoa-van-hoa-trong-day-hoc-ngoai-ngu.html>
3. Nguyễn Thị Bích Thủy (2004). *Hứng thú học tập của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Văn Hiến*, Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Trường ĐHSP TP.HCM.

# TẠO HỨNG THÚ KHI DẠY ĐỌC HIỂU CHO SV KHÔNG CHUYÊN

*ThS. Nguyễn Hoàng Hồ*

*Bộ môn: Biên Phiên dịch*

## **Tóm tắt:**

*Đọc hiểu là kỹ năng quan trọng nhất đối với sinh viên học tiếng Anh không chuyên để có thể đọc hiểu và dịch các văn bản, tài liệu tiếng Anh chuyên ngành trong khi còn đi học ở trường Đại học hay môi trường làm việc, công tác sau này. Để giảng dạy môn đọc hiểu thành công, giáo viên tiếng Anh cần tạo hứng thú cho sinh viên trong giờ học.*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ:**

Đọc hiểu là kỹ năng quan trọng trong bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Kỹ năng này cung cấp cho sinh viên rất nhiều các thông tin thú vị mang tính cập nhật cũng như các cấu trúc và lối diễn đạt cần thiết để phát triển các kỹ năng còn lại. Tuy nhiên, hầu hết sinh viên đều không có hứng thú trong các giờ đọc hiểu. Vì thế, việc đọc của họ không mang lại hiệu quả. Thực tế cho thấy một trong những yếu tố quan trọng nhất dẫn đến thành công trong việc học tiếng Anh nói chung và học kỹ năng đọc nói riêng, đó là người học luôn phải được khích lệ và tạo động cơ để học. Đây chính là một thách thức đối với giáo viên. Trong bài viết này, tôi xin đưa ra một số thủ thuật nhằm khích lệ sinh viên không chuyên trong giờ học đọc, đồng thời giúp giáo viên cải thiện việc dạy kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên.

Đọc hiểu đóng vai trò quan trọng trong dạy và học ngoại ngữ. Nó có thể được hiểu là khả năng nắm bắt thông tin được yêu cầu một cách hiệu quả nhất có thể. Bởi thế, quá trình đọc hiểu bao gồm ba yếu tố: bài đọc hiểu, kiến thức nền tảng của người đọc và các khía cạnh ngữ cảnh liên quan đến việc hiểu bài đọc.

Swam (1995) đã đưa ra định nghĩa về người có kỹ năng đọc hiểu tốt đó là người có khả năng đọc chính xác và hiệu quả để có thể thu được tối đa thông tin của bài đọc mà không phải nỗ lực nhiều.

Theo Grellet (1985) đọc hiểu có nghĩa là thu thập được những thông tin yêu cầu trong bài đọc sao cho hiệu quả nhất có thể.

Tóm lại, đọc hiểu là quá trình mà người đọc có thể nhận ra dạng chữ viết trong bài đọc và hiểu được nội dung ẩn sau chữ viết đó.

## **II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Đọc hiểu hiệu quả là gì?**

Đọc hiểu hiệu quả là một quá trình bao gồm các yếu tố sau:

- Có mục đích rõ ràng trong đầu
- Có động cơ cao trong khi đọc
- Áp dụng các chiến lược đọc hiểu phù hợp dựa trên mục đích và động cơ của bài đọc
- Kiến thức nền tảng và vốn từ vựng đầy đủ
- Chú ý chi tiết đến những đoạn quan trọng
- Tốc độ đọc nhanh

## **2. Các yếu tố tác động đến động cơ động cơ đọc hiểu của sinh viên**

Có rất nhiều các yếu tố tác động đến hứng thú học đọc của sinh viên như giáo viên, sinh viên, tài liệu đọc hiểu và sự thành công. Trong đó, giáo viên và tài liệu đọc hiểu là hai nhân tố tác động quan trọng nhất.

### **2.1 Giáo viên**

Tính cách và thái độ của giáo viên trên lớp đóng một vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến hứng thú và sự tiến bộ của sinh viên. Thực tế cho thấy, nếu giáo viên đến lớp với thái độ sôi nổi, biết thông cảm, nhiệt tình hay có tính hài hước chắc chắn sẽ thành công trong giảng dạy hơn những người không có, hoặc thiếu một trong những đặc điểm này. Những giáo viên nhiệt tình trong giảng dạy có thái độ tích cực đối với môn học và người học sẽ khiến cho họ trở nên hứng thú trong giờ học đọc.

Ngoài ra, khả năng ngôn ngữ, phương pháp giảng dạy và cách đánh giá của giáo viên cũng tác động đến động cơ của người học. Khả năng thiết kế bài giảng thú vị, sử dụng các thủ thuật và hoạt động đa dạng và phù hợp sẽ lôi cuốn được sự tham gia tích cực của sinh viên.

Một yếu tố tác động nữa ở giáo viên đó là việc đánh giá và ghi nhận sự tiến bộ của sinh viên. Giáo viên không nên so sánh sinh viên này với sinh viên khác, mà nên khích lệ và tạo ra môi trường học mang tính giúp đỡ lẫn nhau. Tuy nhiên giáo viên cũng nên đánh giá sự tiến bộ cho họ biết, để họ tự tin và hứng thú tham gia các hoạt động đọc.

### **2.2 Tài liệu đọc**

Mức độ thách thức, chủ đề và nội dung của tài liệu đọc hiểu đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động cơ học tập cho sinh viên. Nếu bài đọc hiểu quá khó so với trình độ của sinh viên, họ sẽ trở nên thiếu tự tin và nản chí. Hoặc nếu họ phải đọc những bài đọc có nội dung không thú vị, nằm ngoài kinh nghiệm hay hiểu biết của họ, thì có thể họ sẽ không tiếp tục đọc nữa. Vì thế, việc lựa chọn bài đọc hay truyền tải bài

đọc bằng những cách mà có thể tăng cường hứng thú, động cơ cho người đọc là một thách thức đối với giáo viên.

### **3. Một số kinh nghiệm về việc dạy đọc hiểu:**

#### **3.1 Nêu lên lợi ích của việc đọc hiểu cho sinh viên**

Việc giúp sinh viên nhận ra việc đọc hiểu có ích như thế nào là rất cần thiết đối với giáo viên. Giáo viên cần chú trọng phát triển đan xen cả ba kỹ năng còn lại ( nghe, nói, viết) kết hợp với kỹ năng đọc cho họ trong giờ dạy đọc hiểu. Vì thế, nếu họ học kỹ năng đọc tốt, nghĩa là họ sẽ tích lũy cho mình vốn từ vựng, cấu trúc hay ý tưởng đầy đủ để có thể viết hay nói bằng tiếng Anh. Thậm chí, nếu phải đọc cả chồng tài liệu ở văn phòng cũng không khiến cho họ có bất cứ lo lắng nào khi họ biết đọc có hiệu quả.

#### **3.2 Sử dụng đa dạng các chiến lược giảng dạy**

Giáo viên phải sử dụng đa dạng các chiến lược giảng dạy nhằm giúp cho sinh viên ở cả ba giai đoạn trong giờ đọc hiểu.

##### **3.2.1 Giai đoạn trước khi đọc (pre-reading)**

Ở giai đoạn trước khi đọc, giáo viên có thể sử dụng một số các hoạt động sau đây nhằm tăng cường hứng thú học đọc cho sinh viên:

- Đưa ra một hoặc hai câu giới thiệu khái quát về nội dung của bài đọc thông qua sử dụng các câu giới thiệu, giáo cụ trực quan, trò chơi ngôn ngữ, tiêu đề và các đề mục của bài đọc...
- Đặt các câu hỏi gợi mở trước khi đọc. Các câu hỏi mà giáo viên đưa ra phải đề cập đến ý nghĩa tổng quát hay những ý chính của bài, chứ không nên đề cập đến nội dung chi tiết trong bài. Điều quan trọng hơn cả, các câu hỏi đặt ra cho sinh viên phải dễ trả lời và không quá dài, khiến họ khó hiểu.

Giới thiệu trước một số từ mới hoặc những từ khó trong bài đọc mà gây cản trở cho sinh viên trong việc tìm hiểu nội dung bài đọc.

- Yêu cầu sinh viên đoán trước nội dung của bài đọc thông qua việc trả lời các câu hỏi của giáo viên, tranh ảnh,...
- Tổ chức thảo luận về chủ đề của bài đọc.
- Giải thích những hướng dẫn của bài đọc hiểu.
- Sử dụng sơ đồ não để thảo luận về chủ đề của bài đọc.

### 3.2.2 Giai đoạn trong khi đọc (while- reading)

Ở giai đoạn trong khi đọc, giáo viên có thể đưa ra một số yêu cầu sau đây nhằm giúp sinh viên chủ động tham gia một cách tích cực vào bài đọc và khiến cho giờ dạy đọc hiểu trở nên một quá trình mang tính tương tác:

- Đọc lần lượt theo trình tự của bài đọc.
- Đánh giá các quan điểm nêu ra trong bài đọc.
- Tự đặt ra những câu hỏi liên quan đến bài đọc.
- Ghi chú những thông tin quan trọng trong bài đọc.
- Đoán nội dung của bài đọc, nhìn lướt qua tựa đề, đề mục, câu mở đầu và câu kết thúc của bài đọc.
- Dựa vào các gợi ý khác nhau để đoán nội dung của phần tiếp theo

Để thúc đẩy những hoạt động trên diễn ra trên lớp, giáo viên có thể yêu cầu sinh viên làm một loạt các bài tập như trả lời các câu hỏi trắc nghiệm (multiple choice questions), chọn câu đúng hay sai (True or false statements) hoặc trả lời các câu hỏi cụ thể...

### 3.2.3 Giai đoạn sau khi đọc (post-reading)

Chiến lược giảng dạy hợp lý sử dụng ở giai đoạn sau khi đọc, đó là mở rộng những kiến thức tiếp thu từ bài đọc của người học ở giai đoạn trước và trong khi đọc thông qua các bài tập sử dụng kỹ năng viết chẳng hạn: tóm tắt (summarizing), đánh giá (evaluating), tổng hợp (synthesizing), bình luận (commenting) và phản ánh (reflecting).

Tóm tắt là một phương pháp hiệu quả để lĩnh hội kiến thức từ bài đọc và quan trọng nhất là cách để nhớ lại những gì đã đọc được. Tuy nhiên, bài tập viết tóm tắt không chỉ đơn thuần là chỉ là tóm tắt, mà giáo viên có thể yêu cầu sinh viên đưa ra đánh giá, phải tổng hợp, bình luận hoặc phải phản ánh lại những điều họ đã đọc được. Tất cả những chiến lược này sẽ giúp cho sinh viên củng cố trong bài viết cách hiểu mang tính đánh giá và diễn giải được những gì họ tiếp thu từ bài đọc.

Để khích lệ sinh viên tham gia các hoạt động trước, trong và sau khi đọc, giáo viên không chỉ giúp họ hiểu được nội dung của bài đọc, mà phải tạo cơ hội để họ nắm vững cách đọc hiểu, nắm vững từ vựng và học các kỹ năng để không làm gián đoạn nội dung bài học. Giáo viên nên có những quyết định về việc sử dụng các hoạt động này trong giờ học như thế nào, có đạt mục đích giảng dạy không, khó khăn của bài đọc và sinh viên có thể đọc tốt đến mức nào...

### 3.3 Tổ chức các hoạt động nhóm

Ngoài việc tổ chức hoạt động mang tính cá nhân, giáo viên nên tổ chức các hoạt động nhóm hay hoạt động theo cặp để sinh viên tham gia nhằm làm cho không khí lớp học trở nên sôi nổi. Giáo viên có thể sử dụng một số trò chơi, cốt truyện liên quan đến bài đọc để sinh viên đóng vai nhằm tạo không khí học tập vui vẻ, hứng thú cho sinh viên. Sử dụng trò chơi và âm nhạc là cách hữu hiệu để tăng cường động cơ học tập cho người học. Việc sử dụng chúng ở giai đoạn trước và sau khi đọc sẽ mang lại hiệu quả cao.

### 3.4 Thiết kế tài liệu đọc hiểu phù hợp

Ngôn ngữ trong bài đọc phải ở mức độ khó vừa phải, chủ đề của bài đọc phải thú vị, ngữ pháp không quá phức tạp. Phần lớn các loại bài tập đọc hiểu trong một số giáo trình thường đơn điệu, không gây hứng thú cho sinh viên. Vì thế, giáo viên nên áp dụng đa dạng các hoạt động liên quan đến nội dung bài đọc như lựa chọn câu đúng hay sai (T/F), các câu trả lời có sẵn (answers given), câu hỏi Wh (Wh-questions), điền vào chỗ trống (gap-filling), trắc nghiệm (multiple choice), đóng vai (role-play),...

### 3.5 Đa dạng tài liệu tham khảo cho sinh viên

Bổ sung thêm các tài liệu đọc hiểu cũng rất cần thiết. Ngoài ra, giáo viên nên phát thêm các tài liệu phổ thông để cho sinh viên thích thú tham gia giờ học đọc. Điều này giống như việc thay đổi món ăn sao cho hợp khẩu vị. Tuy nhiên, giáo viên phải chú ý một số nguyên tắc khi thiết kế bài đọc thêm cho sinh viên, đó là: sở thích của sinh viên, mức độ khó sao cho phù hợp với trình độ hiểu biết của họ, đa dạng các loại hoạt động và bài tập.

## III. KẾT LUẬN

Sự hứng thú và động cơ đọc hiểu là những yếu tố đầu tiên giúp cho giáo viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên. Làm thế nào khiến cho sinh viên trở nên yêu thích việc đọc hiểu thì giáo viên không chỉ làm cho giờ học đọc trở nên vui vẻ, hứng thú mà còn phải làm cho nó có ích đối với họ. Tuy nhiên, hai yếu tố trên có vai trò quan trọng nhưng chưa đủ để khiến cho quá trình đọc hiểu trở nên thành công. Giáo viên với vai trò là người chủ động trong quá trình giảng dạy cần phải đào tạo sinh viên thành người đọc hiệu quả. Trước tiên, giáo viên phải giúp họ nhận thức được bản chất của quá trình đọc hiểu để họ biết cách sử dụng phù hợp các hoạt động hay các chiến lược trong suốt quá trình đọc hiểu. Thứ hai, việc thúc đẩy sinh viên nhận ra mục đích của việc đọc hiểu cũng là một thủ thuật để giúp việc đọc của họ có hiệu quả.

Ngoài ra, giáo viên cần khích lệ sinh viên khiến họ tham gia tự nguyện vào các hoạt động ở ba giai đoạn đọc hiểu và có thói quen đọc khái quát nội dung. Việc điều chỉnh



thời gian và công sức thiết kế giờ giảng để giờ dạy đạt hiệu quả, khiến sinh viên hứng thú tham gia cũng là một điều rất quan trọng đối với giáo viên. Hơn nữa, họ cũng cần phải sử dụng đa dạng các chiến lược giảng dạy để giúp đỡ người học ở ba giai đoạn đọc hiểu.

Với mục đích nâng cao khả năng đọc hiểu cho sinh viên không chuyên ở Trường Đại học văn hóa Hà Nội, các tài liệu đọc hiểu cũng nên được cải thiện. Cả giáo viên và sinh viên phải khai thác triệt để các bài đọc hiểu trong giáo trình và thiết kế đa dạng các loại hoạt động liên quan đến nội dung bài đọc. Bên cạnh đó, giáo viên nên lựa chọn kỹ các bài đọc bổ trợ phù hợp với trình độ và đáp ứng sở thích của người học.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Brown, H. D. (1990). *Principles of Teaching and Learning*. Prentice Hall Regents, New Jersey.
2. Dornyei, Z. 2001. *Motivational Strategies in the Language Classroom*. Cambridge: Cambridge University Press.
3. David, B, G. (1999). *Motivating Students*. University of California, Berkeley. Available online <http://teaching.berkeley.edu/bgd/motivate.html/>
4. Harris, R. (1991). Some ideas for motivating students. Available online: [www.virtualsalt.com](http://www.virtualsalt.com).

# TEACHING GENERAL ENGLISH IN THE DEVELOPMENT OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE

*TS. Hoàng Công Bình*

*Bộ môn: Biên Phiên Dịch*

**Tóm tắt:** Ngày nay tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp toàn cầu, do đó công tác giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh không chuyên trong các trường Đại học, là một mắt xích không thể tồn tại bên ngoài quá trình toàn cầu hóa và quốc tế hóa. Trong bài viết này, chúng tôi cung cấp cái nhìn tổng thể về vị thế của người sử dụng tiếng Anh trong việc thúc đẩy công tác giảng dạy ngoại ngữ nhằm phục vụ nền kinh tế toàn cầu; Để bắt kịp với tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa, việc giảng dạy tiếng Anh ở các trường Đại học vẫn phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức nhất định; Sự phát triển của công nghệ thông tin đã ảnh hưởng tích cực và phần nào định hình cho việc giảng dạy tiếng Anh trong bối cảnh hiện tại.

**Abstract:** English is presently used as a global language or working language; thus, ELT, particularly general English in institutions, is a chained link that can not be isolated from globalization and internationalization. In this article, some issue will be deeply discussed as follows: the status of English users has stimulated ELT in such a way of serving the global economy; To catch up with the pace of integration and globalization, ELT in institutions has definitely faced a variety of opportunities and multiple challenges; The emmergence of ICT has positively affected and partly shaped the trend in ELT in the current context.

## I. INTRODUCTION

Under the trend of globalization and development in science and technology derived from free trade, technology transfer and cultural-political exchange, teaching and learning foreign language, more than ever, is extremely important to all countries in the world. Previously, foreign language teaching and learning at higher education level included Russian, French, English, Chinese and Russian, of which Russian is the dominant language. Since 1986, Vietnam has shifted from planned economy to a market economy, which is synonymous with development of English across the country. The diplomatic

success in 1990s has created a "fever" of English learning in Vietnam [7]. By 2000, in high schools, 98% of students chose English as a foreign language [13]. At tertiary level, English of 4 main foreign languages was the choice of over 90% of students [7]. At present, Vietnam belongs to the official members of the WTO and TTP, which produces lots of opportunity and challenge for ELT, especially at tertiary level. The paper will indicate the prospective trend in ELT by analysing status of English speakers and evaluating the current situation of ELT at universities.

## **II. STATUS OF ENGLISH USERS**

Taking a close look at integration process, it can be seen that the stream of globalization does not only flow in one way - from developed countries to the rests of the world, but also vice versa - from developing countries to developed ones. For example, Apple, Microsoft, McDonalds do spread from the US to other parts of the world. However, Toyota and Sony from Japan, Kung-fu and Alibaba from China or Tango from Argentina also spread to America and Western countries. Once integration and globalization intensively and extensively affect all aspects of the world's society, population of each country will be global citizens. The stereotypes and norms of global citizens must achieve the "benchmark" imposed by global economy. That is knowledge or digital economy.

In relation to ELT, there is a bunch of variations of English: English is used in the US, India, Hong Kong, Philippines, Singapore, Australia..., so English today can be written as "Englishes". According Graddol [4], the diversity of English variations can be grouped into three main categories and illustrated by different areas. In the first area, English is used as mother tongue or first language. According Crystal [1], the number of people who speak English as a native language was estimated to reach 375 million people - from Canada, the US, Australia, Britain and some other countries. The second area covers the users of English as a second language, which reaches to about 375 million people from Singapore, Philippines, Nigeria, and some other countries. In the third area, English is used as a foreign language such as in China, France, Japan, and Vietnam, accounted for 1 billion people. Due to the impact of population growth and immigration crisis, the number of English speakers will chronologically change.

Under the shift of global context, ELT has also emerged many challenges and opportunities for the third countries. Consequently, the requirement of English proficiency urged many countries to abruptly apply English as a medium of instruction at elementary level. To illustrate, let's see these examples. In South Korea, English is taught from primary level in 1982 [6]. Indonesia started in 1994 and Taiwan in 2002 [15]. In Vietnam, from 2010-2011, English was partly applied to the pilot curriculum from grade 3 in HCM city and Hanoi [8].

Apart from population growth and immigration crisis, ELT at primary level also contributes to a worldwide shift in proportion of English speakers and their English proficiency. Those who use English as a second language tend to use it as a native one and in the same way, people speaking English as a foreign language in non-English speaking countries tend to upgrade their English proficiency to status of second language speakers. This involves in a global shift of the speakers' language competence from a lower level to another higher level.

### **III. THE REALITY OF ELT AT UNIVERSITIES**

Before the issue of Foreign Language Competency Framework for Vietnam, ELT faced a variety of shortcomings and constraints affecting the quality of training. One of the remarkable causes was that learners' proficiency was not identified and allocated for each level from bachelor to doctorate [4].

At present, most universities has currently implemented the National Foreign Language 2020 Project and the goal of this project is to renovate language teaching and learning in order to create a society with competent language users for communication, study and work in integrated environment. Up to now, there has not been any studies on the results of ELT at tertiary level under the 2020 Project.

In regard to the reality of ESP teaching, it has produced many difficulties and challenges related to learners, teachers, methodology, materials, testing and assessment. The movement of teaching and learning ESP initiated in Vietnam from the 1980s, but most universities partly succeeded in teaching English for professional purposes like English for Tourism, Commerce, Business, Reception and so on [4]. Undoubtedly, a controversial

issue that has no answer is "Who teaches ESP?". Regardless of that controversy, ESP has been maintained and taught under three different perspectives.

First, traditional view saying that studies of languages are usually classified as humanities. For that reason, language teachers often lack specialized knowledge and are not qualified to solve science subjects. Moreover, subject specialist who has adequate mastery of English is more advantageous than ELT teacher.

The second view is that in ESP course, it is the language that must be taught and not the subject matter. Language teaching itself is a kind of science and has its own knowledge and principles such as teaching method, knowledge of linguistics, language acquisition theory, phonetics, syntax etc. Definitely, ELT teacher is more qualified to be an ESP practitioner.

The third perspective is that ESP teaching must involve a close liaison between ELT teacher and subject specialist.

However, according to English Proficiency Index 2015 reported by Institution of International Language, Vietnam ranked 31 out of 72 countries. English proficiency score of Vietnam is 54.06 and the highest one belongs to Sweden (70.94). In Asia, Vietnam ranked 7th behind Singapore, Malaysia, Philippines, India, Korea and Hong Kong.

<b>Rank</b>	<b>Country</b>	<b>Score</b>
1	Singapore	63,52
2	Malaysia	60,70
3	Philippines	60,33
4	India	57,30
5	Korea	54,87
6	Hong Kong	54,29
7	Vietnam	54,06
8	Indonesia	52,94
9	Taiwan	52, 82
10	Japan	51,62

(*EF – EPI. 2015*) [[www.ef.com.vn/epi/](http://www.ef.com.vn/epi/)]

If making a comparison between the nationwide regions, English proficiency in the Southeast region is (56.08), the Red River Delta (53.56) and the South-central provinces (48.97). Although English proficiency of Vietnam belongs to moderate ranking group, but in South Central Provinces, that score (48.97) is among the low ranking ones.

#### **IV. THE CURRENT TREND IN ELT**

The field of language education is rapidly changing and traditional notions of education are giving away to more innovative ways of thinking about how we learn, teach and acquire languages.

If English as a language major is for those who deeply study in the field of language, General English, English for Specific Purposes and English as a medium instruction have more extensive and diverse stakeholders in Economics, Engineering, Natural Sciences and Social Sciences. The National Foreign Language Project targets a remarkable advance in the improvement of foreign language proficiency for the Vietnamese during the period from now to 2020.

For tertiary education, graduates from university should reach level 3 (B1 or B2). To achieve this goal, both teachers and learners need to distinguish between knowledge and skills in language acquisition. Nowadays, development of information technology has great influence on ELT because learners are now tech-savvy students. Once resources and information are at finger tips, to master a language will not be a hard job for anyone as it was. Although the CLT method and integrated skills have been applied in language teaching, the allocation for language skills in ELT process has not taken into account in. According Renukadevi [12], in process of language acquisition, learner can acquire 45% from listening activities, 30% from speaking, 15% from reading and 10% from writing. Listening and reading comprehension, thus, outweigh other skills, which means the input (receptive skills) is more important and indispensable than the output (productive skills) in language acquisition. Renukadevi [12] states that listening comprehension is the "macro" skill in learning a language. Dunkel (1991), Krashen (1995) and Rost (1993) regarded listening comprehension skill as a cornerstone to acquiring a second language [9]. Many studies have also proved that adults use 40-50% of time for communication, but to recognize the role of listening in language learning has been only found recently [11].

There is no doubt that to speed up foreign language acquisition process, listening and speaking must be paid more concern than any other skills and ICT (Information and Communication Technology) is the unique tool for implementation. We are living in digital era with the rapid development of AI (Artificial intelligence), the application of ICT in leaning and teaching language at tertiary level is indispensable; therefore, E-learning and social media are the short-term solution at present.

## V. CONCLUSION

Globalization and integration process have comprehensively taken place and directly impacted many fields of social life in all countries in the world. On the one hand, English is the main communicative medium enhancing and serving the globalization. On the other hand, the status of English speakers as global citizens provides great opportunity and challenge as well to the field of English teaching. The emergence of ICT also contributes to new possibilities and opens a brilliant prospective in learning and teaching language. However, the existing limitations and challenges in ELT must be critically reevaluated in order to make the right decisions, holding the pace with other countries in the region.

## VI. REFERENCES

1. Crystal, D. (1997). *English as a global language*. Cambridge: Cambridge University Press.
2. Gilman, R. A. & L. M. Moody (1984). What Practitioners say about Listening: Research implications for the Classroom. *Foreign Language Annals* 17:331-34.
3. Graddol, D. (2000). *The future of English?* London: British Council.
4. Hoang, V. V. (2008). “Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tiếng Anh chuyên ngành ở Đại học Quốc gia Hà Nội”. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Số 24, Trang 22-37*.
5. Kenndy, C & Bolitho, R (1984). *English for Specific Purposes*. London: Macmilan.
6. Lee, I. (2001). Challenges for the new millennium in Korea: English education. In *JALT2000 Conference Proceedings*. Tokyo: The Japan Association for Language Teaching.

7. Le, V. C. (2007). A history review of English language education in Vietnam
8. Le, Q. D. (2016). *Đạy tiếng Anh ở bậc tiểu học – Thách thức và Giải pháp. Tạp chí KHCCN. 84(08): 129 – 132. Web: www: lrc.tnu.edu.vn.*
9. Meskill. C. (1996). Listening Skill Development Through Multimedia. *Journal of Educational Multimedia and Hypermedia. Vol. 2, pp.179-201.*
10. Munby, J (1978). *Communicative Syllabus Design*. Cambridge: Cambridge University Press.
11. Oxford, R. (1993). Research Update on L2 Listening. *System 21:205-11*
12. Renukadevi, D. (2014). The role of listening in Language Acquisition; the Challenges & Strategies in Teaching Listening. *International Journal of Education and Information Studies. Volumm 4, No 1, pp. 59-63.*
13. Vang, N. X. (2003). English language teaching in Vietnam today: Policy, practice and constraints. In Nha, T. T. V & Buns, A (2014). English as a Medium of Instruction: Challenges for Vietnamese Tertiary Lecturers. *The Journal of Asia TEFL. Vol. 11, No. 3, pp. 1-31.*
14. Vu, T. T. N & Burn, A. (2014). English as a Medium Instruction: Challenges for Vietnamese Tertiary Lectures. *The Journal of Asia TEFL. Vol 11, No. 3, pp.1-31, Fall 2014.*
15. Wang, Wei-Pei. (2008). *Teaching English to young learners in Taiwan: Issues relating to teaching, teacher education, teaching materials and teacher perspectives*. University thesis. The University of Waikato.